



Grant Thornton

An instinct for growth™

CẨM nang kinh doanh tại Việt Nam

Phiên bản 2017



Mục lục

Việt Nam	2
Văn hóa kinh doanh và du lịch	6
Các xu hướng và chỉ số chính	9
Môi trường pháp lý	14
Thu hút đầu tư nước ngoài	19
Tài chính	20
Tổ chức kinh tế	22
Luật Lao động	26
Báo cáo tài chính và Kiểm toán	31
Hệ thống thuế	34

Lời tựa

Việt Nam là một quốc gia mang đến nhiều cơ hội phát triển cho những ai sẵn sàng dành thời gian tìm hiểu thị trường này. Mặc dù còn gặp không ít khó khăn, nền kinh tế Việt Nam vẫn không ngừng phát triển và hiện đại hóa, cùng với cam kết WTO về việc mở cửa các khu công nghiệp cũng như các ngành nghề từng bị hạn chế trước đây, cơ hội phát triển tiếp tục tăng lên.

Grant Thornton Việt Nam soạn thảo bộ hướng dẫn này để hỗ trợ các doanh nghiệp quan tâm đến việc mở rộng kinh doanh tại Việt Nam. Tuy không bao hàm mọi vấn đề một cách triệt để nhưng những hướng dẫn dưới đây nhằm mục đích giải đáp một số thắc mắc cốt lõi có thể nảy sinh trong quá trình gia nhập thị trường. Khi một doanh nghiệp đối mặt với những trở ngại cụ thể trên thực tế, việc tham khảo các luật lệ và quy định của Việt Nam đồng thời có được một sự tư vấn chuyên nghiệp, phù hợp là vô cùng cần thiết.

Chúng tôi hy vọng bộ hướng dẫn này giúp bạn tìm hiểu và tường tận hơn việc kinh doanh tại Việt Nam. Bên cạnh đó, chúng tôi luôn sẵn sàng gặp gỡ và trao đổi trong trường hợp bạn cần được hỗ trợ về chuyên môn.

LƯU Ý:

Bộ hướng dẫn này chỉ bao gồm những lưu ý ngắn gọn và luật pháp có hiệu lực từ Tháng Một Năm 2017. Các thông tin dưới đây mang tính tổng quát, không nhằm mục đích hướng đến bất kỳ cá nhân hay thực thể nào. Mặc dù chúng tôi cố gắng cung cấp thông tin chính xác và cập nhật, chúng tôi không thể đảm bảo tính xác thực của thông tin vào thời điểm được ghi nhận hoặc liệu những thông tin đó sẽ tiếp tục được áp dụng trong tương lai hay không. Doanh nghiệp không được sử dụng và thực hiện theo các thông tin sau mà không có sự tư vấn thích hợp từ chuyên gia sau khi họ đã xem xét tình hình cụ thể một cách thấu đáo.



Kenneth Atkinson

Chủ tịch



Nguyễn Chí Trung

Tổng Giám Đốc

Việt Nam

Tóm tắt

Việt Nam là đất nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh trong nhóm các nền kinh tế mới nổi. Nằm trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam được coi là tâm điểm của nguồn vốn đầu tư, với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt 6,1%/năm trong 10 năm qua. Tăng trưởng GDP giảm nhẹ xuống 6,21% trong năm 2016 (2015: 6,68%), chủ yếu do suy giảm sản lượng nông nghiệp, cắt giảm sản xuất dầu mỏ và do nhu cầu ở các thị trường xuất khẩu giảm sút. Tuy nhiên, những yếu tố cơ bản thúc đẩy tăng trưởng không bị ảnh hưởng. Tăng trưởng GDP được dự báo là sẽ cải thiện ở mức 6.3% - 6.5% trong năm 2017 cùng với sự phục hồi của sản xuất nông nghiệp và triển vọng tăng trưởng của kinh tế toàn cầu.

Việt Nam có diện tích 330.972,4 km², bao gồm vùng biển rộng lớn bên thềm lục địa dài với chuỗi quần đảo trải dài từ Vịnh Bắc Bộ ở phía Bắc xuống vịnh Thái Lan ở phía Nam.

Với địa thế thon dài hình chữ "S" với đường biên giới dài giáp Trung Quốc ở phía Bắc, giáp Lào và Campuchia ở phía Tây và Tây Nam. Việt Nam có địa hình đa dạng gồm đồng bằng, cao nguyên và miền núi.

Thủ đô của Việt Nam là Hà Nội, thuộc khu vực miền Bắc đất nước. Các thành phố lớn khác bao gồm: Thành phố Hồ Chí Minh (thường được viết tắt là "TP.HCM" và còn được biết đến với tên gọi "Sài Gòn"), Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương thuộc khu vực miền Nam; Hải Phòng, Quảng Ninh và Hải Dương thuộc miền Bắc; Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi thuộc khu vực miền Trung và vùng biển Tây Nam.

Mặc dù tăng trưởng kinh tế có giảm nhẹ trong năm 2016, môi trường kinh tế vĩ mô của Việt Nam vẫn được xem là thuận lợi. Lạm phát sau khi rơi xuống mức thấp kỷ lục 0,63% trong năm 2015 đã tăng nhẹ lên 2,66%, chủ yếu do tăng giá dịch vụ y tế và giáo dục, tuy vậy tỉ lệ lạm phát này vẫn thấp hơn rất nhiều mức lạm phát mục tiêu là 5%.



Hà Nội

Thủ đô



330,972 km²

Diện tích



Tiếng Việt

Ngôn ngữ



VND

Tiền tệ



+84

Mã vùng điện thoại quốc tế



8am - 5pm

Giờ làm việc



82

Xếp hạng kinh doanh (bởi World Bank)



6.2%

Tăng trưởng GDP



91 triệu

Dân số

Địa lý và dân số

Việt Nam là nước đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau Indonesia và Philippines), thứ 13 trên toàn thế giới với 90,7 triệu người (theo điều tra dân số ngày 1/4/2015). Dân số nông thôn chiếm khoảng 67% tổng dân số.

Thủ đô Hà Nội nằm ở miền Bắc, bao gồm cả một khu vực thành thị và nông thôn rộng lớn. Dân số Hà Nội vào khoảng 7,2 triệu người tại thời điểm cuối năm 2015 .

Thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, có dân số khoảng 8,2 triệu người . Số liệu thực tế của thành phố Hồ Chí Minh (và Hà Nội) có thể sẽ cao hơn đáng kể do số lượng người nhập cư vào thành phố từ khu vực nông thôn không có trong số liệu thống kê. Thêm vào đó, thành phố Hồ Chí Minh được bao quanh bởi các khu công nghiệp và khu vực đô thị của tỉnh Bình Dương, Đồng Nai và Long An, và do đó khu vực địa lý của TP. HCM cũng có thể được coi là bao gồm cả các tỉnh này.

Hệ thống chính trị và pháp luật

Hiến pháp xác định các quyền cơ bản của công dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản. Quyền công dân được thực hiện thông qua Quốc hội ở cấp Trung Ương, và Ủy ban Nhân dân ở các cấp địa phương.

Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất, có chức năng lập hiến, lập pháp, quyết định các chính sách quan trọng về kinh tế xã hội, và an ninh quốc phòng.

Đứng đầu Nhà nước là Chủ tịch nước, do Quốc hội bầu và đại diện cho các quốc gia trong các vấn đề đối nội và ngoại giao. Cơ quan hành pháp cao nhất ở Việt Nam là Chính phủ, trước đây gọi là Hội đồng Bộ trưởng. Cơ quan này phụ trách quản lý chung nền kinh tế và Nhà nước. Hệ thống tòa án xét xử tại Việt Nam có cơ cấu tương tự như hệ thống hành chính. Ở cấp trung ương, Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất ở Việt Nam. Tại các cấp địa phương có các tòa án quận huyện và tỉnh thành.

Tháng 1/2016, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 12 được tổ chức tại Hà Nội để bầu ra đội ngũ lãnh đạo mới cho đất nước. Ông Nguyễn Phú Trọng tiếp tục giữ chức Tổng bí thư Đảng Cộng sản. Chủ tịch nước (Trần Đại Quang), Thủ tướng Chính phủ (Nguyễn Xuân Phúc) và Chủ tịch Quốc hội (Nguyễn Thị Kim Ngân) cũng đã được bầu vào tháng 5/2016.

Hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm Hiến pháp, các bộ luật, Pháp lệnh, Nghị định, Nghị quyết, Thông tư, Chỉ thị và Công văn. Tất cả các loại văn bản này đều có hiệu lực pháp lý, tuy nhiên chỉ có Quốc hội có quyền ban hành các bộ Luật.

Pháp lệnh được ban hành bởi Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong đó quy định những lĩnh vực mà các Bộ Luật chưa pháp điển hóa. Đối với những vấn đề Quốc hội ủy quyền cho Chính phủ, Chính phủ sẽ ban hành Nghị định, Quyết định, Thông tư hoặc Chỉ thị nhằm hướng dẫn thi hành các bộ luật và pháp lệnh.

Nghị định, Quyết định, Thông tư thường được ban hành bởi các Bộ, cơ quan Nhà nước, bao gồm cả Ủy ban Nhân dân, nhằm quy định các vấn đề trong phạm vi trách nhiệm của các cơ quan này, và mang tính chất là các quy định hỗ trợ.

Trong khi các Bộ luật, Pháp lệnh, được trích dẫn bằng tên; Nghị định, Quyết định, Thông tư, Chỉ thị thường được trích dẫn bằng số hiệu, ngày ký, và tên cơ quan phát hành.

Ngôn ngữ

Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức của quốc gia. Các ngoại ngữ khác như tiếng Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản và tiếng Đức cũng được sử dụng ở mức độ khác nhau. Cho tới nay, tiếng Anh là ngoại ngữ phổ biến nhất và thường được sử dụng song hành cùng tiếng Việt trong các văn bản pháp lý liên quan đến ngoại thương và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tiếng Anh cũng thường xuất hiện trên các website doanh nghiệp (trong nước và có yếu tố nước ngoài) và các cơ quan Chính phủ.

Giờ làm việc/Múi giờ

Giờ làm việc thông thường tại Việt Nam là 8 giờ một ngày và 6 ngày một tuần. Tuy nhiên, tuần làm việc tiêu chuẩn cho cán bộ, công chức và nhân viên tổ chức hành chính là 40 giờ (5 ngày). Các cơ quan khác được khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn làm việc 40 giờ/tuần. Tổng số giờ làm thêm không được vượt quá 4 giờ một ngày, 30 giờ một tháng hoặc 200 giờ trong một năm. Trong các trường hợp đặc biệt được Chính phủ cho phép, tổng số giờ làm thêm có thể được lên tới tối đa 300 giờ/người/năm.

Ngày nghỉ lễ

Nhân viên đã làm việc 12 tháng được nghỉ phép tối thiểu 12 ngày mỗi năm, ngoài các ngày lễ ch ngày ức hược quy định.



Kinh tế

Nền kinh tế Việt Nam đang ngày càng phát triển, kể từ sau giai đoạn chuyển hóa từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung vào năm 1986. Việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới vào tháng 1/2007, đã thúc đẩy phát triển cạnh tranh và những ngành có định hướng xuất khẩu. Việt Nam đã hoàn thành thương thảo Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) và ký kết một số hiệp định tự do thương mại song phương và đa phương (FTA) với các nước khác, gồm Hiệp định tự do thương mại Việt Nam – Châu Âu, và gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC). Việt Nam kỳ vọng sẽ được hưởng lợi từ các thỏa thuận và hợp tác này. Đặc biệt, ngành công nghiệp dệt may và da giày sẽ hưởng lợi nhờ mức thuế nhập khẩu giảm xuống 0% ở Hoa Kỳ và các thị trường quan trọng khác.

Tỷ trọng đóng góp của ngành Nông nghiệp trong GDP tiếp tục giảm từ 25% năm 2000 xuống 16,3% năm 2016, trong khi đóng góp của ngành Dịch vụ tăng từ 39% lên 41%. Vốn đầu tư nước ngoài được đánh giá là nguồn lực lớn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam, chiếm 23,4% tổng vốn đầu tư trong năm 2016, tăng 23,3% so với năm 2015.

Năm 2016, tổng cộng 60.667 doanh nghiệp trong nước ngừng hoạt động, giảm 15,0% so với cùng kỳ năm 2015. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới là 110.100, tăng 16,2% về số lượng và 48,1% về vốn. Ngoài ra, 26.689 doanh nghiệp được khôi phục hoạt động, tăng 24,1% so với cùng kỳ năm 2015.



Việc làm

Tại tháng 12 năm 2016, Việt Nam có 54,4 triệu người trên 15 tuổi, bao gồm 47,7 triệu người trong độ tuổi lao động với 66,6% tập trung tại khu vực nông thôn.

Số lượng lao động thực sự có việc làm năm 2016 ước tính khoảng 53,29 triệu người, trong đó 41,9% làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, 24,69% làm việc trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, 33,41% làm việc trong lĩnh vực dịch vụ.

Tỷ lệ thất nghiệp trá hình (tình trạng lao động không được sử dụng đúng hoặc không sử dụng hết kỹ năng) trung bình là 1,64%. Ở khu vực nông thôn con số này là 2,10%. Tỷ lệ thất nghiệp năm 2016 là 2,30%, thấp hơn một chút so với năm 2015 (2,31%), nhưng cao năm 2014 (2,10%). Tỷ lệ thất nghiệp tại các khu vực thành thị giảm xuống còn 3,18% so với 3,29% năm trước.

Chi phí sinh hoạt

Theo khảo sát của Mercer cho 209 thành phố ở 5 châu lục trên thế giới năm 2016, thì hai thành phố lớn của Việt Nam là thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội được xếp hạng lần lượt ở thứ 88 và 106 về chi phí sinh hoạt (năm 2015 là 90 và 86). Sinh hoạt phí tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đắt hơn ở Phnom Penh và Kuala Lumpur (lần lượt đứng ở vị trí thứ 118 và 151) nhưng thấp hơn Bangkok.

Mức sống

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp tục giảm xuống 4,45% so với 5,97% năm trước và mức 37,4% năm 1998.

Theo báo cáo Chỉ số Phát triển Con người (HDI) 2016 do UNDP công bố tháng 3/2017, chỉ số HDI của Việt Nam nằm ở vị trí 116 trong số 188, không đổi so với mức tại năm 2014.



47.78 triệu

người trong độ tuổi lao động



33%

lực lượng lao động làm việc trong lĩnh vực dịch vụ



Văn hóa kinh doanh và du lịch



Danh thiếp

Hãy luôn mang theo danh thiếp khi bạn đến Việt Nam và đưa danh thiếp tại mỗi cuộc họp. Khi gặp đối tác lần đầu tại Việt Nam, bạn thể hiện phép lịch sự bằng cách đưa danh thiếp bằng hai tay. Khi nhận được danh thiếp, bạn đừng cất ngay vào túi, mà dành một phút để đọc danh thiếp và cố gắng đọc đúng tên và chức danh đối tác, thể hiện bạn trân trọng cơ hội được gặp gỡ họ. Sau khi giới thiệu xong, hãy cất danh thiếp vào ví hoặc túi xách để tỏ lòng kính trọng.

Nếu bạn có danh thiếp bằng tiếng Anh và tiếng Việt, hãy hướng mặt Tiếng Việt lên trên khi đưa danh thiếp.

Thứ tự tên người Việt Nam là tên họ, tên đệm và tên riêng. Người Việt viết tên họ đầu tiên, khi gọi tên một người Việt, hãy dùng tên riêng của họ, sử dụng đại từ kính ngữ thích hợp. Ví dụ, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, Nguyễn Phú Trọng nên được gọi là Ông Trọng.



Trang phục

Thời tiết ở Việt Nam có thể khá nóng quanh năm, đặc biệt ở miền Nam, do đó bạn nên lưu ý khi chuẩn bị trang phục. Tuy nhiên, Hà Nội cũng có mùa đông và nhiệt độ có thể xuống mức 7 hoặc 8 độ C. Trang phục phù hợp nhất cho cả nam và nữ có lẽ là một bộ âu phục thoáng mát, hoặc quần âu cùng áo có cổ thắt cả vạt đối với nam, váy và áo công sở đối với nữ.



Bắt tay

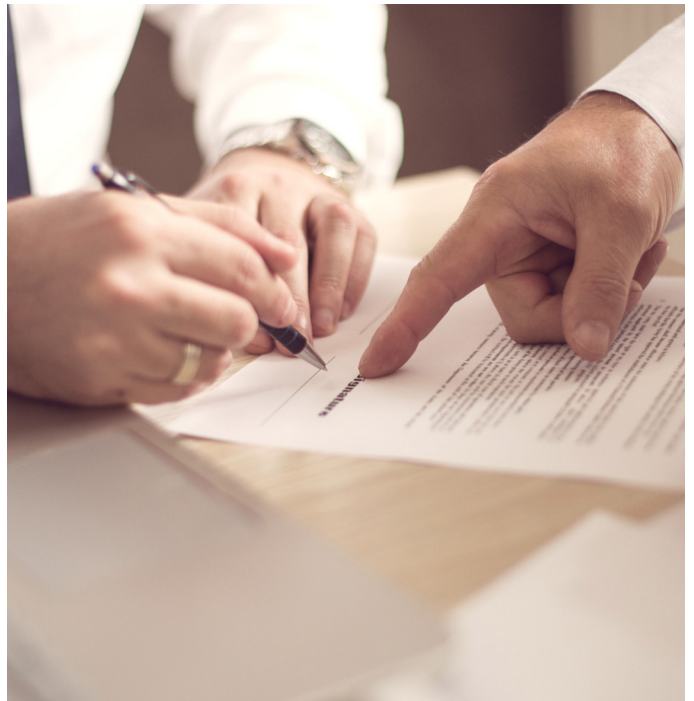
Người Việt bắt tay khi mới gặp và trước khi tạm biệt. Một số người Việt sử dụng hai tay, tay trái đặt lên trên cổ tay phải.



Gợi ý về cách dùng ngôn ngữ

Hãy lưu ý là có nhiều người Việt từng học tiếng Anh ở trường trung học hoặc đại học, nhưng không phải ai cũng đã từng giao tiếp với người nói tiếng Anh bản ngữ. Vì vậy bạn nên nói chậm và phát âm chính xác. Tránh sử dụng các từ ngữ địa phương trong tiếng Anh, và khi có ai đó không hiểu từ ngữ bạn dùng, hãy thử sử dụng một từ khác có cùng ngữ nghĩa (ví dụ: lối đi dành cho người đi bộ cũng có nghĩa là vỉa hè hoặc lề đường).

Việc đặt câu hỏi hoặc trả lời trực tiếp với một người Việt ở cấp bậc thấp hơn chỉ vì người này có khả năng nói tiếng Anh tốt hơn sẽ bị coi là bất lịch sự và không coi trọng cấp trên. Khi dùng phiên dịch viên, để tỏ ra lịch sự, hãy nói chuyện trực tiếp với đối tác của mình và nhìn vào mắt người đối diện.





Các lưu ý khác trong kinh doanh

Người Việt khá lịch sự, họ thường sẽ mỉm cười và đồng ý với bạn, mặc dù thực tế họ có thể không hiểu hết những gì bạn nói. Nụ cười hay việc gật đầu thường là để ghi nhận những gì bạn nói. Đôi khi, những cử chỉ này không có nghĩa là họ đồng tình với bạn, hoặc đã hiểu hoàn toàn những gì bạn nói.

Đối với những cuộc đàm phán phức tạp, bạn nên chuẩn bị tài liệu bán hàng, danh thiếp và danh mục sản phẩm bằng hai thứ tiếng. Sẽ rất hữu ích nếu bạn chuẩn bị lịch trình và giấy tờ liên quan được dịch sang tiếng Việt, gửi trước cuộc họp để cả hai bên đều có thể hiểu rõ ràng về những điều cần trao đổi trong cuộc họp.

Ăn uống là một phần quan trọng trong văn hóa kinh doanh ở Việt Nam. Người Việt hay nâng ly chúc mừng trong các bữa tiệc tối. Đàn ông Việt có thể hút thuốc trong bữa ăn. Nếu bữa ăn có kèm phục vụ rượu, thì thông lệ là phải nâng cốc chúc mừng trước khi uống.

Khi nâng ly, người Việt thường nói “Trăm Phần Trăm” (100% bottoms up) và “Chúc Sức Khỏe” (Good Health).



Các cuộc họp trong kinh doanh

Cấp bậc và thể diện là rất quan trọng và được thể hiện ở nhiều cách khác nhau trong các cuộc họp. Ví dụ, người có cấp bậc cao nhất thường bước vào phòng đầu tiên. Người ta cũng thường giữ im lặng trong các cuộc họp, khi họ không đồng ý với nhau để tránh gây mất mặt đối phương.

Mối quan hệ là rất quan trọng để hợp tác kinh doanh được thành công. Hãy luôn đầu tư thời gian xây dựng quan hệ trên cả phương diện cá nhân và công việc. Những cuộc họp đầu tiên chỉ nên nhằm mục đích để hai bên hiểu thêm về nhau.



Tiền tệ

Đơn vị tiền tệ chính thức của Việt Nam là đồng Việt Nam, thường được viết tắt là Đồng hoặc VNĐ. Quy định hiện hành yêu cầu các doanh nghiệp chỉ báo giá theo VNĐ. Doanh nghiệp nào yêu cầu việc sử dụng ngoại tệ trong kinh doanh có thể phải xin cấp phép.

Khi đến Việt Nam, bạn nên mang theo ngoại tệ, thường là đô la Mỹ. Đồng ngoại tệ có mệnh giá lớn hơn có thể sẽ được quy đổi ở mức tốt hơn. Séc du lịch bằng đô la Mỹ có thể được quy đổi tại một số ngân hàng.

Số lượng máy rút tiền tự động (ATM), đã tăng mạnh trong những năm gần đây, với hơn 16.937 máy ATM và 223.381 máy POS trên toàn quốc. Đây là cách thức rút tiền Việt an toàn và tiết kiệm. Tuy nhiên, không nên quá phụ thuộc vào ATM khi đi tới những vùng ngoài khu đô thị lớn.

Dù không phải là tập quán phổ biến, nhưng những năm gần đây, việc đưa tiền bo đã trở nên khá phổ biến trong lĩnh vực dịch vụ. Giá trị thông thường là 10% hóa đơn, hoặc tùy ý muốn của khách hàng.



Quà tặng

Thông thường người Việt không tặng quà trong lần gặp đầu tiên. Tuy nhiên, một món quà lưu niệm nhỏ sau bữa tối hoặc ở một thời điểm thích hợp sẽ được đánh giá cao. Quà cáp vẫn không quan trọng bằng thành tâm của người gửi.

Một hộp sôcôla, một chai rượu cognac (cho nam), hoặc một món quà lưu niệm nhỏ từ đất nước của bạn sẽ cho thấy rằng bạn là một người chu đáo.



Đến Việt Nam

Thị thực

Nhập cảnh vào Việt Nam cần phải có thị thực hợp lệ. Về mặt pháp lý, thị thực du lịch không được phép sử dụng cho mục đích công tác, mặc dù quy định này không được thực thi nghiêm chỉnh. Việt Nam đã ký kết các thỏa thuận song phương với hầu hết các nước ASEAN nhằm miễn thị thực nhập cảnh cho công dân ASEAN đến thăm các nước ASEAN khác trong một khoảng thời gian xác định trước.



Việt Nam cũng đã miễn visa cho công dân của Vương quốc Anh, Đức, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Đan Mạch, Phần Lan, Thụy Điển, Nhật Bản, Hàn Quốc, Na Uy, Belarus và Nga đến thăm Việt Nam nếu thời gian lưu trú ít hơn 15 ngày. Hiện nay, Chính phủ đang xem xét miễn thị thực nhập cảnh cho khách quốc tế đến từ Úc, New Zealand, Ấn Độ, Canada và phần lớn các nước châu Âu.

Để có thị thực kinh doanh, doanh nhân cần được một tổ chức ở Việt Nam bảo lãnh. Bên bảo lãnh có thể là đối tác người Việt, hoặc văn phòng đại diện hay chi nhánh của người xin thị thực, hoặc một tổ chức xúc tiến thương mại, công ty tư vấn hay đại lý được ủy quyền. Khách đến Việt Nam phải nộp đơn xin thị thực cùng ảnh và hộ chiếu tại Đại sứ quán Việt Nam ở nước sở tại và trả phí thị thực.

Việt Nam đã bắt đầu áp dụng hệ thống cấp thị thực điện tử từ ngày 1 tháng 2. Công dân đến từ 40 quốc gia hiện có thể nộp hồ sơ thị thực online đối với loại thị thực nhập cảnh một lần và thời gian lưu trú tới 30 ngày

Loại thị thực thường được cấp là thị thực có giá trị trong 1 tháng và có thể gia hạn. Du khách là doanh nhân thường xuyên công tác ở Việt Nam có thể được cấp loại thị thực cho phép xuất nhập cảnh nhiều lần, có hiệu lực từ 3 đến 6 tháng. Tùy trường hợp cụ thể, thị thực 6 tháng có thể được cấp cho các cơ quan du lịch uy tín hoặc những nhà đầu tư đang đầu tư tại Việt Nam.

Du khách cũng có thể làm việc trước với một số đại lý du lịch nhất định để có thể được cấp thị thực ngay khi tới sân bay ở Hà Nội hoặc TP. Hồ Chí Minh, mà không



cần phải đến Đại sứ quán Việt Nam ở nước sở tại.

Nhằm đơn giản hóa quy trình cấp thị thực cho khách du lịch hoặc doanh nhân, Cục quản lý xuất nhập cảnh đã cho phép cấp thị thực ngay tại sân bay đến. Hệ thống này cho phép khách đến thăm Việt Nam nộp hồ sơ xin thị thực trực tuyến. Sau khi có thư chấp thuận từ Cục quản lý xuất nhập cảnh và trả các phí liên quan, thị thực sẽ được cấp khi khách du lịch đến sân bay quốc tế Việt Nam. Tuy nhiên, quá trình cấp thị thực tại cửa khẩu có thể bị chậm trễ từ 30 đến 120 phút tùy thuộc vào thời gian đến, đặc biệt là ở TP. Hồ Chí Minh. Khách du lịch cũng có thể trả thêm phí để lựa chọn phương án cấp thị thực nhanh.

Các sân bay quốc tế và cách thức di chuyển

Ba điểm nhập cảnh chủ yếu vào Việt Nam bằng đường hàng không là Thành phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn), Hà Nội và Đà Nẵng. Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất tại thành phố Hồ Chí Minh cách trung tâm thành phố khoảng 7km, nếu đi taxi sẽ mất khoảng 150.000-200.000 VNĐ (khoảng 7-9 USD). Tại Hà Nội, với việc khánh thành cầu Nhật Tân, khoảng cách từ sân bay quốc tế Nội Bài đến các khu vực trung tâm đã giảm xuống còn khoảng 25 km. Thời gian đi khoảng 30-45 phút bằng xe ô tô và tiền cước taxi là khoảng 350.000-400.000 VNĐ (16-18 USD). Sân bay quốc tế Đà Nẵng, sân bay quốc tế thứ ba tại Việt Nam, là cửa ngõ quan trọng để tiến vào miền Trung Việt Nam. Sân bay này nằm ở phía Tây Nam trung tâm thành phố Đà Nẵng và chỉ cách trung tâm thành phố khoảng 2,5 km, hay 5 phút đi bằng ô tô.

Từ sân bay, du khách chỉ nên sử dụng taxi



có gắn đồng hồ, Uber, Grab Taxi, hoặc phương tiện vận chuyển được cấp phép để bên trong sảnh chính. Các hãng taxi uy tín ở Việt Nam bao gồm Mai Linh, Vinasun, TaxiGroup và Phương Trang. Có rất nhiều hãng taxi bất hợp pháp trên khắp cả nước. Vì vậy, để tránh việc bị đội phí lên nhiều lần, hãy ưu tiên tìm một chiếc xe trông mới hơn và có in những ký tự nhận dạng đặc biệt của công ty. Du khách được khuyến cáo không nên sử dụng các loại taxi không có đồng hồ tính cước, trừ khi đã đặt trước qua khách sạn hoặc công ty có uy tín.

Thủ tục xuất nhập cảnh

Du khách tới Việt Nam không bị giới hạn giá trị ngoại tệ mang theo, đồ làm bằng vàng, bạc, kim loại quý, đá quý hoặc mạ bạc hoặc vàng. Tuy nhiên, ngoại tệ và các đồ có giá trị phải được khai báo chi tiết theo mẫu hải quan. Ngoại tệ có giá trị dưới 5.000 USD và tiền Việt Nam có giá trị dưới 15 triệu VNĐ thì không cần phải khai báo. Quy định không cấm sách báo ấn phẩm, ngoại trừ tài liệu có nội dung khiêu dâm hoặc nhạy cảm về mặt chính trị.

Sách báo và các phương tiện điện tử khác có thể được kiểm tra qua máy quét để đảm bảo tuân thủ pháp luật. Việc mang hộ thư từ hay hàng hóa cho người khác khi xuất nhập cảnh vào Việt Nam là không hợp pháp. Xuất khẩu cổ vật, hình ảnh của Đức Phật cũng là bất hợp pháp. Tất cả hành lý trên các chuyến bay nhập cảnh quốc tế và tất cả hành lý xuất cảnh đều được soi kiểm tra. Hãy nhớ giữ thẻ hành lý khi du lịch nội địa, vì nhân viên hải quan thường sẽ kiểm tra khi bạn lấy hành lý.

Các xu hướng và chỉ số chính

Tổng quan

Theo Báo cáo cạnh tranh toàn cầu 2016-2017 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), Việt Nam xếp thứ 60 trong số 138 nền kinh tế về năng lực cạnh tranh, năm ngoái xếp hạng này là 56 trong số 140 quốc gia. Ngoài ra, vào tháng 5/2016, tổ chức xếp hạng tín dụng Fitch Ratings xếp hạng Việt Nam ở mức “BB-” với triển vọng ổn định, không thay đổi so với năm ngoái.

Năm 2016, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đạt 8,6% (175,9 tỷ USD) và nhập khẩu đạt 4,6% (173,3 tỷ USD). Thặng dư thương mại đạt 2,6 tỷ USD.

Nhập khẩu

Giá trị nhập khẩu đạt 173,3 tỷ USD trong năm 2016.

Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam

Nguồn: Tổng cục thống kê (GSO)

Mặt hàng	2016		2015	
	Tỷ USD	%	Tỷ USD	%
Máy móc và phụ tùng	28,1	16%	27,6	17%
Điện tử, Máy vi tính và linh kiện	27,8	16%	23,1	14%
Điện thoại và các loại linh kiện khác	10,6	6%	10,6	6%
Vải các loại	10,5	6%	10,2	6%
Sắt thép	8,0	5%	7,5	5%
Chất dẻo nguyên liệu	6,3	4%	6,0	4%
Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	5,1	3%	5,0	3%

Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất với giá trị nhập khẩu khoảng 49,8 tỷ USD trong năm 2016, tăng 0,5% so với năm 2015. Tiếp theo là Hàn Quốc, các nước ASEAN và Nhật Bản.

Xuất khẩu

Giá trị xuất khẩu đạt 175,9 tỷ USD trong năm 2016.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam

Nguồn: Tổng cục thống kê (GSO)

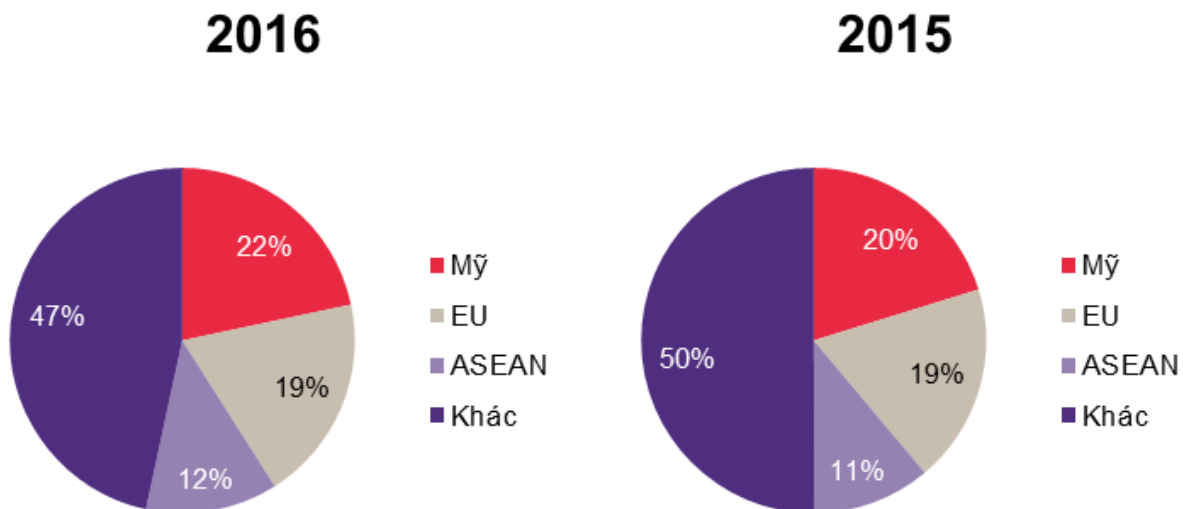
Mặt hàng	2016		2015	
	Tỷ USD	%	Tỷ USD	%
Điện thoại và các loại linh kiện	34,5	20%	30,2	19%
Dệt may	23,6	13%	22,8	14%
Điện tử, Máy vi tính và linh kiện	18,5	11%	15,6	10%
Giày dép	12,9	7%	12,0	7%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	10,5	6%	8,2	5%
Thủy hải sản	7,0	4%	6,6	4%
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	6,9	4%	6,9	4%

Năm 2016, Điện thoại và các loại linh kiện tiếp tục đóng góp lớn nhất vào kim ngạch xuất khẩu với hơn 34,5 tỷ USD, tiếp theo là sản phẩm dệt may (23,6 tỷ USD), thiết bị điện tử, máy tính và linh kiện (18,5 tỷ USD). Về tăng trưởng, “máy móc và thiết bị khác”, và “Điện tử, Máy vi tính và linh kiện” đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất, lần lượt là 28,27% và 18,39%.

Năm 2016, Mỹ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất với giá trị 38,1 tỷ USD, tăng khoảng 14% so với 2015. EU là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai với 34 tỷ USD, tăng khoảng 10% so với năm trước.

Thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam (%)

Nguồn: Tổng cục thống kê (GSO)



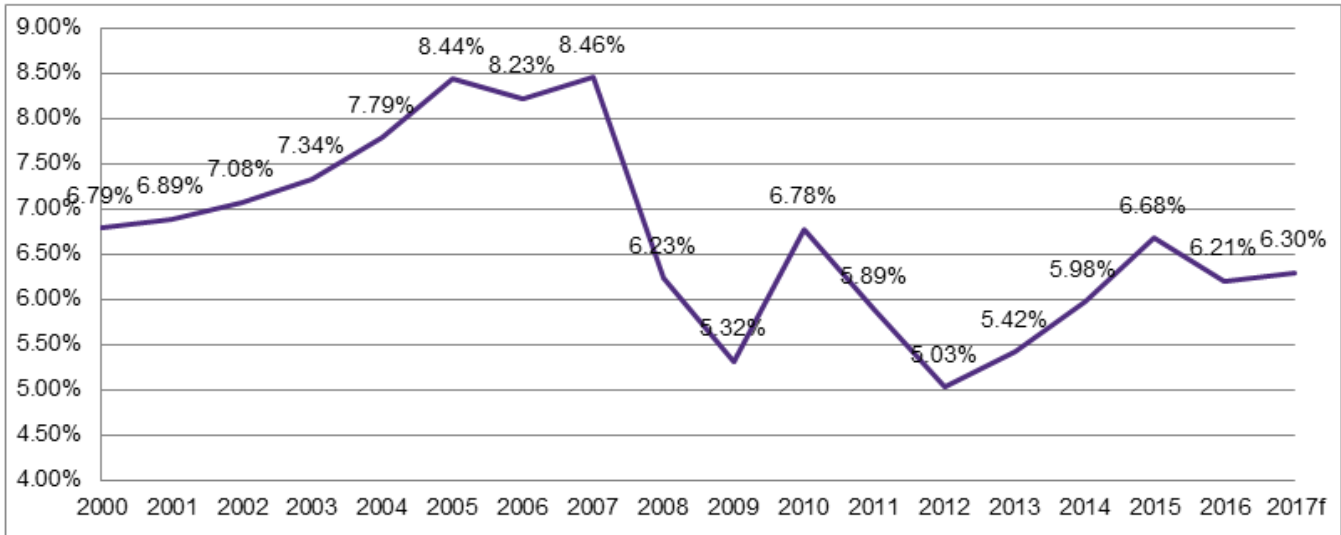
Môi trường kinh tế

Tăng trưởng tổng sản phẩm Quốc nội (GDP)

Năm 2016, tốc độ tăng trưởng GDP đã giảm nhẹ xuống còn 6,21%. Tăng trưởng kinh tế năm 2017 dự kiến sẽ hồi phục lại ở mức 6.30%.

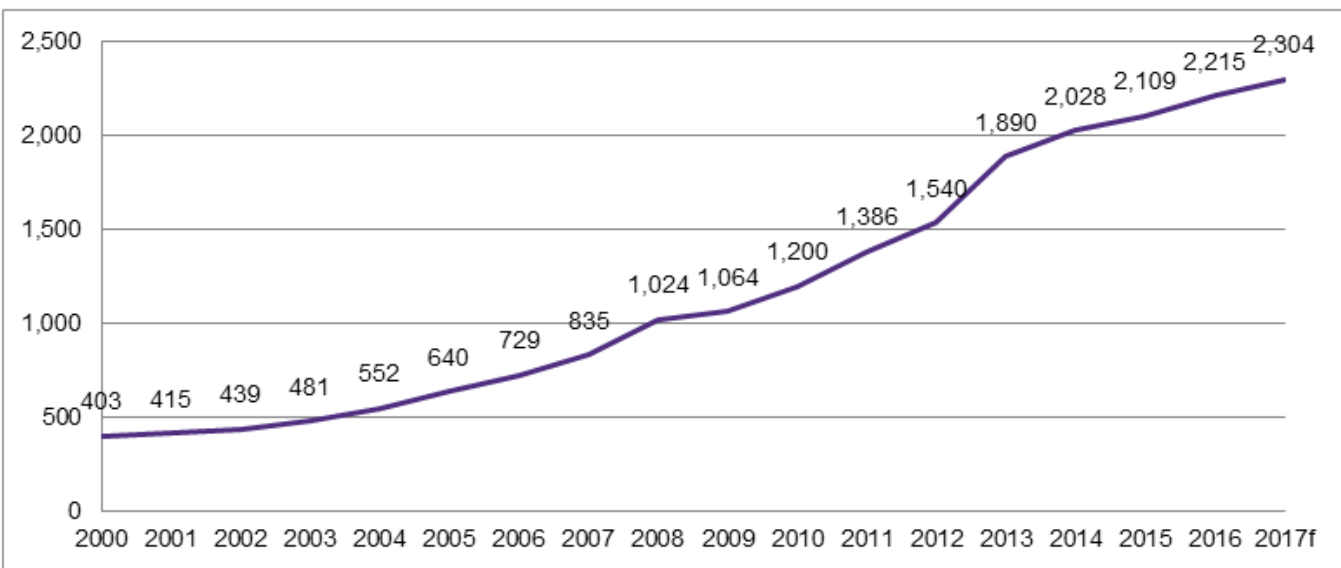
Tỷ lệ tăng trưởng tổng sản phẩm Quốc nội (GDP) (2000-2017f)

Nguồn: GSO



GDP bình quân đầu người

GDP bình quân đầu người đã liên tục được cải thiện kể từ năm 2000. Biểu đồ dưới đây cho thấy GDP bình quân đầu người của năm 2016 là 2.215 USD, tăng 5,03% so với năm 2015. GDP bình quân đầu người thực tế ở các thành phố lớn như Hồ Chí Minh và Hà Nội cao hơn nhiều so với các khu vực khác.



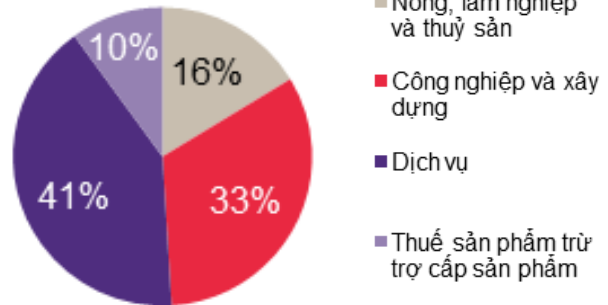
Đóng góp cho GDP

Giống như những năm trước đây, năm 2016, lĩnh vực dịch vụ tiếp tục đóng góp tỷ trọng lớn nhất trong GDP (41%). Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng đứng thứ hai, sau đó là nông nghiệp.

Đóng góp vào GDP

Nguồn: GSO

2016



Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI)

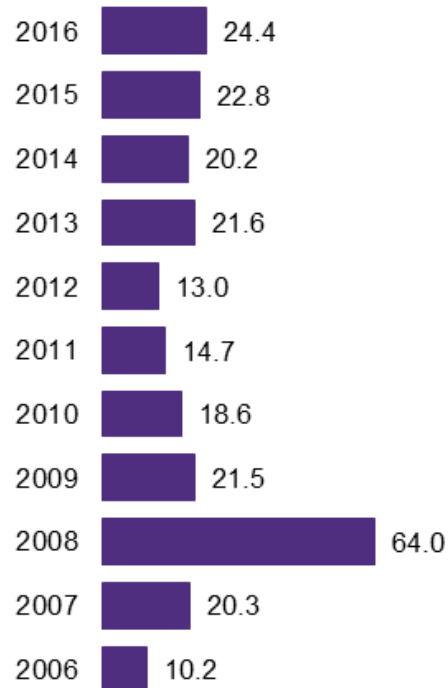
Tổng số vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam (FDI) năm 2016 là 24,4 tỷ USD, tăng 7,1% so với năm 2015; trong đó 15,2 tỷ USD là vốn đăng ký cho các dự án mới được cấp phép.

Năm 2016, ba lĩnh vực thu hút FDI cao nhất là công nghiệp chế biến (chiếm 64% tổng vốn FDI), bán buôn, bán lẻ (8%) và Bất động sản (7%).

Vốn FDI từ các nước châu Á tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất với 65%, bao gồm Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Trung Quốc và Đài Loan.

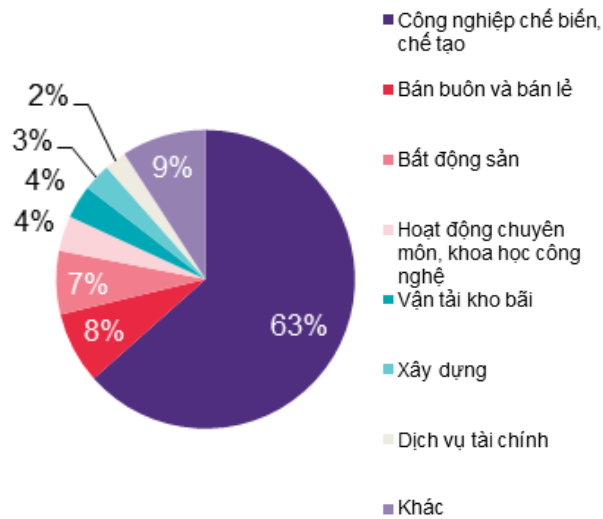
Tổng vốn FDI đăng ký (2006 – 2016)

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Bộ Kế hoạch và Đầu tư



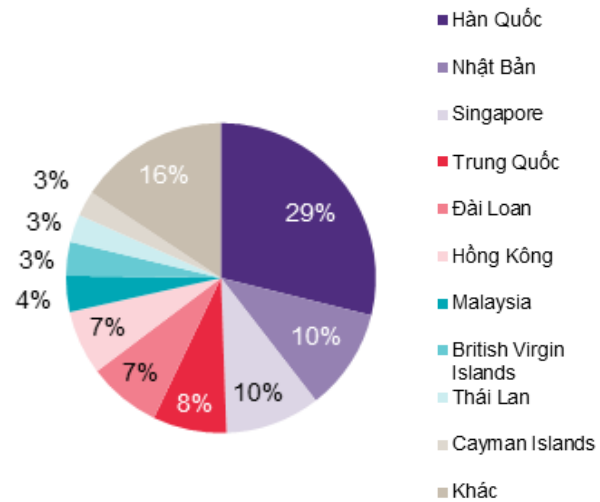
Vốn FDI đăng ký theo lĩnh vực, tỷ USD (2016)

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư



Vốn FDI đăng ký theo quốc gia và lãnh thổ, tỷ USD (2016)

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

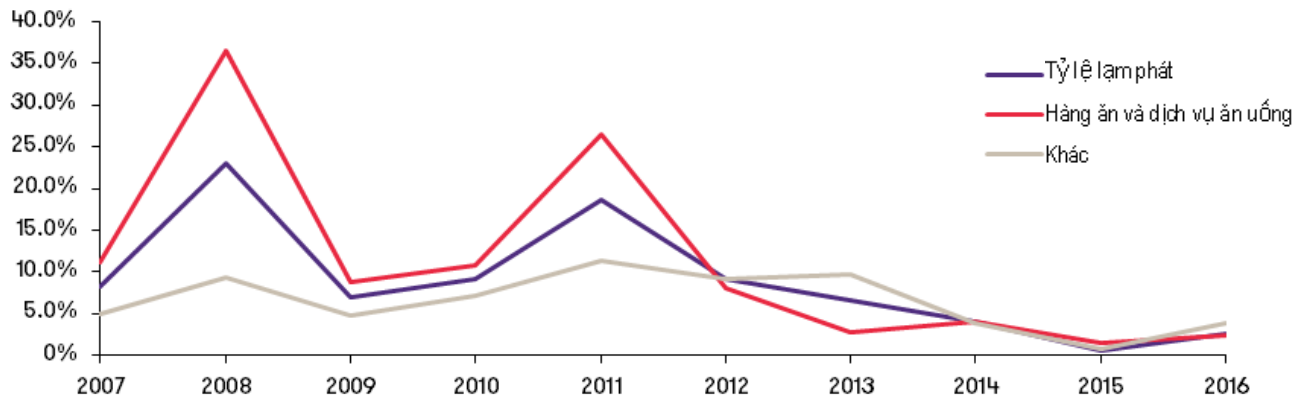


Lạm phát

Tỷ lệ lạm phát trung bình tại Việt Nam từ năm 2009 đến năm 2015 là 7,9%. Năm 2016, tỷ lệ lạm phát tăng nhẹ lên đến 2,66%, sau khi giảm xuống mức thấp kỷ lục là 0,63% trong năm 2015.

Tỷ lệ lạm phát hàng năm ở Việt Nam (2007-2016)

Nguồn: GSO



Môi trường pháp lý

Tóm tắt

Hệ thống chính trị của nước CHXHCN Việt Nam có thể được xác định theo khuôn khổ của một nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa đơn đảng. Hệ thống này do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Quyền hành pháp tập trung ở Chính phủ, trước đây gọi là Hội đồng Bộ trưởng. Chính phủ chịu trách nhiệm quản lý chung nền kinh tế và đất nước. Người đứng đầu chính phủ là Thủ tướng Chính phủ.

Người đứng đầu Nhà nước, còn gọi là Chủ tịch nước, đại diện cho Quốc gia trong các vấn đề đối nội và đối ngoại, đề nghị Quốc hội bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Thủ tướng chính phủ và các quan chức khác.

Dưới Chính phủ Trung ương là Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân. Hội đồng nhân dân do nhân dân bầu trực tiếp còn Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu ra. Có ba cấp Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân: tỉnh, quận/huyện và xã (phường).

Quốc hội là cơ quan đại diện, cơ quan lập pháp cao nhất và quyết định các chính sách về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế xã hội, các vấn đề quốc phòng và an ninh. Quốc hội có 500 đại biểu, được bầu công khai với nhiệm kỳ bốn năm. Mặc dù Hiến pháp nói chung thiết lập các quyền của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nhưng quyền hạn của nhân dân được thực hiện thông qua Quốc hội ở cấp trung ương và thông qua Hội đồng Nhân dân ở cấp địa phương.

Hệ thống tư pháp Việt Nam độc lập với hệ thống hành pháp. Hệ thống pháp luật bao gồm Hiến pháp, luật, bộ luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định, thông tư, chỉ thị và công văn. Mặc dù tất cả đều có hiệu lực pháp lý nhưng chỉ có luật được Quốc hội thông qua mới được gọi như vậy. Hiến pháp là Luật Tối cao của đất nước.

Hệ thống tòa án và tố tụng ở Việt Nam có cơ cấu tương tự như hệ thống hành chính. Ở cấp trung ương, Tòa án Nhân dân Tối cao là cơ quan xét xử cao nhất ở Việt Nam. Ở cấp địa phương, có các tòa án ở cấp tỉnh và quận/huyện. Các quyết định pháp luật do Tòa án nhân dân, Thanh tra nhân dân, Tòa án quân sự và Tòa án đặc biệt đưa ra.

Bảo vệ dữ liệu

Việt Nam không có luật bảo vệ dữ liệu tổng thể. Thay vào đó, có thể tìm thấy các quy định về bảo vệ dữ liệu trong nhiều luật khác nhau:

- Hiến pháp
- Bộ luật Dân sự (Luật số 33/2005/QH11)
- Luật Bảo vệ quyền lợi Người tiêu dùng (Luật số 59/2010/QH12)
- Luật Thương mại điện tử (Luật số 51/2005/QH11)
- Luật Công nghệ thông tin (Luật số 67/2006/QH11)
- Luật Kinh doanh Bảo hiểm (Luật số 24/2000/QH11 sửa đổi bằng Luật số 61/2010/QH12)
- Luật các Tổ chức Tín dụng (Luật số 47/2010/QH12).

Các quy định theo luật bảo vệ dữ liệu nói trên áp dụng cho tất cả cá nhân, công ty và các cơ quan nhà nước. Mặc dù không có định nghĩa chính thức nhưng dữ liệu cá nhân thường được định nghĩa là thông tin đầy đủ để xác định chính xác danh tính của một chủ thể dữ liệu, bao gồm ít nhất một trong các loại thông tin sau: họ tên, ngày sinh, nghề nghiệp, chức danh, địa chỉ liên hệ, địa chỉ e-mail, số điện thoại, số CMND và số hộ chiếu.

Các quy định về bảo vệ dữ liệu chủ yếu cho người hoặc tổ chức nắm giữ hoặc xử lý dữ liệu cá nhân như sau:

- Quyền riêng tư của chủ thể dữ liệu được pháp luật tôn trọng và bảo vệ
- Thu thập và công bố thông tin cá nhân chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận của chủ thể dữ liệu, trừ khi việc này được thực hiện như là một phần nghĩa vụ theo quy định của pháp luật
- Bất kỳ hình thức thông tin điện tử nào của chủ thể dữ liệu phải được bảo vệ và giữ bí mật; Việc kiểm soát thông tin liên lạc này chỉ có thể xảy ra trong trường hợp được pháp luật quy định và phải do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định
- Bất cứ ai thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu trong môi trường mạng đều phải có sự đồng

ý của chủ thể dữ liệu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

- Chủ thể dữ liệu phải được thông báo về hình thức, phạm vi, địa điểm và mục đích thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của mình
- Dữ liệu chỉ được lưu giữ và sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định, theo quy định của pháp luật hoặc theo thoả thuận giữa hai bên
- Người thu thập số liệu phải thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo dữ liệu cá nhân không bị mất, đánh cắp, tiết lộ, sửa đổi hoặc hủy bỏ
- Cần phải có các biện pháp cần thiết để cập nhật hoặc sửa đổi dữ liệu cá nhân nếu nó không chính xác
- Dữ liệu chỉ có thể được chuyển cho bên thứ ba khi chủ thể dữ liệu đồng ý.

Ở Việt Nam không có cơ quan chính thức nào quy định về sử dụng dữ liệu cá nhân. Do đó, không có quy định thông báo hoặc đăng ký thu thập, xử lý hoặc tiết lộ dữ liệu cá nhân. Cũng không có yêu cầu pháp lý về bổ nhiệm cán bộ bảo vệ dữ liệu chuyên trách.

Bất kỳ cá nhân hoặc doanh nghiệp nào không thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo an toàn thông tin cá nhân có thể bị phạt hành chính từ 20 triệu đồng đến 30 triệu đồng (tương đương 900-1.400 đô la Mỹ).

Kiểm soát hối đoái

Quản lý ngoại hối đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài tham gia hợp đồng kinh doanh do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN) quy định.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên tham gia Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (“HĐHTKD”) phải mở tài khoản bằng đồng Việt Nam và/hoặc ngoại tệ với Ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam. Trong trường hợp cần thiết, doanh nghiệp Việt Nam có vốn đầu tư nước ngoài được mở tài khoản tại ngân hàng ở nước ngoài với sự chấp thuận của NHNNVN.

Ngoài ra, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên tham gia HĐHTKD có thể mua ngoại tệ từ các ngân hàng thương mại để thực hiện các giao dịch được phép. Mặc dù họ có quyền được bảo hiểm, nhưng không thể đảm bảo có thể đáp ứng yêu cầu về ngoại tệ của họ, ngoại trừ phát triển cơ sở hạ tầng và các dự án “cực kỳ quan trọng” khác.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên tham gia HĐHTKD phải mở “tài khoản vốn”, là tài khoản ngân hàng cho tất cả các giao dịch về chuyển tiền vốn,

vay nước ngoài, lợi nhuận và các loại thu nhập hợp pháp khác từ đầu tư nước ngoài. Ngoài tài khoản này, có thể mở tài khoản bằng đồng Việt Nam và/hoặc tài khoản ngoại tệ khác. Các trường hợp và điều kiện cụ thể cho các công ty Việt Nam mở tài khoản tại nước ngoài cũng được áp dụng.

Tất cả các khoản vay nước ngoài (trừ khoản vay ngắn hạn dưới 1 năm) phải được chấp thuận và đăng ký với NHNNVN. Tất cả các giao dịch cho vay nước ngoài mà công ty có vốn đầu tư nước ngoài cam kết phải được thực hiện thông qua tài khoản vốn. Việc chuyển đổi tiền tệ sang đô la Mỹ hoặc đồng Việt Nam đối với các giao dịch tài chính khác nhau được thực hiện theo tỷ giá do của NHNNVN quy định tại thời điểm chuyển.

Người cư trú có thu nhập ngoại tệ từ hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, hoặc các nguồn không thường trú khác ở nước ngoài phải chuyển khoản thu nhập đó vào tài khoản ngoại tệ mở tại cơ sở tín dụng hợp pháp tại Việt Nam. Việc này phải được thực hiện phù hợp với thời hạn thanh toán của hợp đồng hoặc chứng từ thanh toán.

Các tổ chức nhận ngoại tệ từ chuyển tiền phải chuyển tiền đó vào tài khoản ngoại tệ mở tại ngân hàng hợp pháp hoặc bán cho ngân hàng hợp pháp.

Các nhà đầu tư nước ngoài được phép chuyển nhượng cổ tức ở nước ngoài và thu nhập hợp pháp ở Việt Nam và phần vốn đầu tư còn lại khi thanh lý dự án đầu tư. Việc chuyển khoản này phải được tiến hành thông qua tài khoản vốn.

Quy định về Rửa tiền

Việt Nam đã ban hành Luật Phòng, chống rửa tiền số 07/2012/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Pháp luật Việt Nam yêu cầu các doanh nghiệp phải báo cáo các giao dịch vượt trên một ngưỡng nhất định và các giao dịch đáng ngờ cho đơn vị tình báo tài chính (FIU) của Việt Nam. Ngoài ra:

- Người bán đồ trang sức phải xác định danh tính và báo cáo các giao dịch từ 14.000 USD trở lên
- Người môi giới chứng khoán, đại lý và người bán bất động sản phải báo cáo tất cả các giao dịch cho FIU bất kể giá trị giao dịch
- Các ngân hàng sẽ phải xác định danh tính của các doanh nghiệp và những người thực hiện giao dịch bằng hoặc lớn hơn 300 triệu đồng mỗi ngày nếu người hoặc tổ chức đó không thực hiện các giao dịch khác trong sáu tháng
- Các sòng bạc sẽ phải xác định danh tính của người chơi khi khoản cược hoặc khoản thắng bằng hoặc vượt quá 60 triệu đồng mỗi ngày

- Các tổ chức từ thiện sẽ phải báo cáo tên và địa chỉ của các tổ chức và người hiến tặng và báo cáo cách sử dụng số tiền hiến tặng
- Tất cả các tổ chức báo cáo phải thực hiện đánh giá rủi ro AM đối với hoạt động kinh doanh của mình và thực hiện các kế hoạch tuân thủ nhằm giảm thiểu những rủi ro đó.

Việc không tuân thủ các quy định trên có thể bị phạt hành chính. Có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 15 triệu đồng (220-660 đô la Mỹ) nếu không báo cáo bất kỳ giao dịch đáng ngờ nào. Phạt tiền 10 triệu đồng đến 30 triệu đồng (440 - 1.320 đô la Mỹ) nếu một người thông báo cho bên tham gia giao dịch có liên quan về nội dung báo cáo hoặc thông tin đã được cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền. Có thể bị phạt tiền và phạt tù từ một đến 15 năm nếu tham gia vào các hoạt động rửa tiền cùng với lệnh cấm giữ một số vị trí chuyên môn nhất định từ một đến năm năm.

Quyền sở hữu trí tuệ

Việt Nam công nhận tầm quan trọng của việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (QSHTT), bao gồm các sáng chế, thương hiệu, nhãn hiệu dịch vụ, bản quyền và kiểu dáng công nghiệp. Với việc thực hiện các điều khoản trong Hiệp định Thương mại Song phương liên quan đến QSHTT, Việt Nam đã cam kết bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Chương quyền sở hữu của Hiệp định Thương mại Song phương được xây dựng dựa trên Hiệp định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) về các khía cạnh liên quan đến Thương mại của Quyền Sở hữu Trí tuệ.

Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam là cơ quan chịu trách nhiệm về đăng ký sở hữu trí tuệ. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài muốn đăng ký quyền sở hữu trí tuệ phải nộp đơn thông qua đại lý ủy quyền, là người sẽ chuyển đơn của họ cho Cục Sở hữu Trí tuệ.

Cục Bản quyền Tác giả thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm bảo vệ quyền tác giả.





Bản quyền

Bản quyền có thể bảo vệ: tác phẩm văn học, tác phẩm kịch, tác phẩm âm nhạc, tác phẩm nghệ thuật, bố cục và sắp xếp in ấn, các bản ghi âm và phát sóng. Tác phẩm bản quyền sẽ tự động được bảo vệ theo luật định khi chúng được đặt trong miền công cộng.

Quyền được bảo vệ

Bản quyền được cấp tự động cho tác phẩm đủ điều kiện bất kể đăng ký hay không. Tuy nhiên, vẫn nên đăng ký bản quyền. Tác giả hoặc chủ sở hữu bản quyền có thể ủy quyền cho người khác hoặc trực tiếp nộp đơn yêu cầu đăng ký bản quyền cho Cục Bản quyền Tác giả Văn hoá và Thông tin.

Chủ sở hữu được cấp các quyền về đạo đức và kinh tế đối với tác phẩm của mình, bao gồm quyền áp dụng các biện pháp công nghệ để ngăn ngừa vi phạm các quyền của mình.

Vi phạm

Trong trường hợp vi phạm, theo đó một người sao chép, phân phối, trưng bày hoặc thực hiện tác phẩm được bảo vệ thì chủ sở hữu có thể thực hiện các hành động sau:

- yêu cầu người đó chấm dứt vi phạm, sửa chữa bất kỳ thông tin nào sai lệch và bồi thường thích hợp
- yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt hành chính, dân sự hoặc hình sự.

Thời hạn

Không giới hạn thời gian bảo vệ đối với các quyền đạo đức của tác giả được phép đặt tên cho tác phẩm, đính kèm tên của họ vào tác phẩm và được công nhận tên thật khi tác phẩm được công bố.

Tuy nhiên, quyền công bố đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm nhiếp ảnh, tác phẩm mỹ thuật ứng dụng và tác phẩm khuyết danh chỉ được bảo vệ trong 75 năm kể từ ngày công bố lần đầu tiên.

Đối với tất cả các tác phẩm khác, các quyền được bảo vệ suốt cuộc đời của tác giả cộng với 50 năm.



Bằng sáng chế

Bằng sáng chế bảo vệ các phát minh có thể được áp dụng trong môi trường công nghiệp. Để được cấp bằng sáng chế, phát minh phải mới, có bước sáng tạo không trùng lặp với người có kinh nghiệm trong cùng lĩnh vực và có khả năng được sử dụng trong một ngành nào đó.

Quyền được bảo vệ

Chủ sở hữu bằng sáng chế có thể thực hiện hành động pháp lý để ngăn chặn người khác:

- tạo ra sản phẩm hoặc sử dụng quy trình là nội dung của bằng sáng chế
- bán bất cứ thứ gì kết hợp với nội dung của bằng sáng chế
- lôi kéo bên thứ ba vào bất kỳ hành động nào ở trên mà không có sự cho phép của người phát minh.

Bằng sáng chế phải được đăng ký với Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam. Sau đó, các quyền được bảo vệ bằng đăng ký.

Vi phạm

Vi phạm bằng sáng chế là việc sản xuất, sử dụng, bán hoặc nhập các sản phẩm hoặc quy trình được cấp bằng sáng chế mà không có sự cho phép của chủ sở hữu.

Trong trường hợp vi phạm, chủ sở hữu bằng sáng chế có thể yêu cầu người đó chấm dứt hành vi vi phạm hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt hành chính, dân sự hoặc hình sự.

Thời hạn

20 năm kể từ ngày nộp đơn.



Thương hiệu

Một thương hiệu phải là dấu hiệu có khả năng phân biệt hàng hoá và dịch vụ của một doanh nghiệp với hàng hoá và dịch vụ của một doanh nghiệp khác. Những dấu hiệu này có thể là: từ ngữ, tên cá nhân, kiểu dáng, chữ cái, khẩu hiệu số, âm thanh, mùi, dấu hiệu và màu sắc đặc biệt.

Quyền được bảo vệ

Chủ sở hữu có thể được bảo vệ tại Việt Nam bằng cách đăng ký thương hiệu tại Cục Sở hữu Trí tuệ, trừ khi đó là nhãn hiệu nổi tiếng được bảo vệ trên cơ sở sử dụng thực tế trên thị trường.

Đăng ký giúp chủ sở hữu có quyền sử dụng độc quyền thương hiệu đó.

Vi phạm

Một số ví dụ về vi phạm thương hiệu là:

sử dụng một thương hiệu giống hoặc tương tự cho các hàng hóa và dịch vụ giống hệt hoặc tương tự với thương hiệu đã đăng ký gây ra khả năng gây nhầm lẫn cho công đồng nơi nhãn hiệu đó có tiếng, vi phạm có thể phát sinh từ việc sử dụng cùng một nhãn hiệu giống hoặc tương tự gây thiệt hại hoặc lợi dụng thương hiệu đã đăng ký

- Trong trường hợp vi phạm, chủ sở hữu bằng sáng chế có thể yêu cầu người đó chấm dứt bất kỳ hành vi vi phạm nào hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước áp dụng hình thức xử phạt hành chính, dân sự hoặc hình sự.

Thời hạn

10 năm (có thể đăng ký gia hạn thêm 10 năm).



Kiểu dáng

Một kiểu dáng công nghiệp là hình thức bên ngoài của một sản phẩm thể hiện trong không gian ba chiều, đường nét, màu sắc hoặc kết hợp các yếu tố đó, có thể được bảo vệ nếu kiểu dáng đó mới, có tính sáng tạo và có thể được áp dụng trong công nghiệp.

Quyền được bảo vệ

Chủ sở hữu đăng ký một kiểu dáng công nghiệp có quyền sở hữu đối với kiểu dáng đó. Chủ sở hữu nắm giữ quyền đối với kiểu dáng công nghiệp có quyền độc quyền sử dụng nó và ngăn chặn bất kỳ bên thứ ba nào sử dụng nó mà không có sự đồng ý của mình.

Phải nộp đơn cho Cục Sở hữu Trí tuệ.

Vi phạm

Quyền kiểu dáng công nghiệp bị xâm phạm khi người không có thẩm quyền làm một vật phẩm chính xác hoặc về cơ bản tương tự như kiểu dáng được bảo vệ hoặc tạo ra tài liệu thiết kế với mục đích tạo bản sao trái phép.

Thời hạn

Sau khi được cấp quyền kiểu dáng công nghiệp thì quyền đó được bảo vệ trong thời gian năm năm kể từ ngày nộp đơn. Sau đó nó có thể được gia hạn hai lần, mỗi lần năm năm.

Thu hút đầu tư nước ngoài

Trong năm 2016, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam giảm nhẹ. Trong khi tổng vốn FDI đăng ký cho các dự án mới là 15,182 tỷ USD, giảm 2,5% so với năm 2015, tổng vốn đăng ký thêm là 5,765 tỷ USD, chỉ bằng 81% năm 2015. Tổng vốn đầu tư qua hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam, với tỷ lệ vốn lớn hơn 50% vốn điều lệ hoặc thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, đạt 3.425 tỷ USD. Ngược lại, tổng vốn FDI giải ngân đạt 15,8 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2015. Nhìn chung, tổng giá trị vốn đăng ký mới, đăng ký thêm và góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam đạt 24,4 tỷ USD.

Từ khi mở cửa nền kinh tế thu hút đầu tư nước ngoài từ cuối những năm 1980, mức sống và nền kinh tế Việt Nam nói chung đã được cải thiện đáng kể. Đầu tư nước ngoài được coi là nguồn lực quan trọng cho phát triển, và Chính phủ Việt Nam đã và đang nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư và thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài.

Thêm vào đó, nhiều lĩnh vực đã mở cửa một phần hoặc thậm chí toàn bộ cho các nhà đầu tư nước ngoài, theo lộ trình cam kết với Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Nếu 2015 là năm thành công khi Việt Nam ký kết được nhiều hiệp định thương mại tự do, thì năm 2016, một số hiệp định thương mại đã bắt đầu có hiệu lực, trong đó bao gồm VCUFTA (Việt Nam với Liên minh Hải quan Belarus, Kazakhstan và Nga), VKFTA (Việt Nam với Hàn Quốc), VCFTA (Việt Nam với Chi-lê) và Việt Nam - EAEU (Việt Nam với Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia và Kyrgyzstan).

Sau thông báo chính thức kết thúc đàm phán, vào ngày 01 tháng 2 năm 2016, văn bản hiệp định tự do thương mại Việt Nam – EU (EVFTA) đã được công bố. Hiệp định EVFTA được ký kết vào năm 2016 và bắt đầu có hiệu lực vào năm 2018, cam kết nới lỏng các quy định, tiêu chuẩn đối với doanh nghiệp xuất khẩu sang các thị trường EU, giảm thuế, phí đối với hàng nhập khẩu cũng như gia hạn giấy phép lao động cho người lao động ở Châu Âu.

Hiệp định TPP đã được chính thức ký kết vào ngày 04 tháng 2 năm 2016 tại Auckland, New Zealand, kết thúc quá trình 5 năm đàm phán. TTP hiện tại sẽ trải qua lộ trình hai năm cho tới khi chính thức có hiệu lực. Tuy nhiên, Tổng thống Mỹ mới đắc cử - Donald Trump đã ban hành sắc lệnh rút Mỹ khỏi TTP. Như vậy, dù TPP tiếp tục được triển khai thì việc thiếu Mỹ - quốc gia đóng góp gần 60% tổng GDP

của khối TPP – cũng sẽ gây ảnh hưởng lớn đến lợi ích kỳ vọng của TPP đối với các nước thành viên.

Ngoài những cải tiến lớn trong môi trường pháp lý, Việt Nam cũng đã có nhiều cải tiến về thủ tục hành chính – vốn được coi là một trong những trở ngại cho phát triển xã hội. Trong năm 2016, thời gian thông quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu lần lượt giảm xuống còn 108 giờ và 138 giờ, đồng thời hướng đến mục tiêu giảm xuống dưới 36 giờ và 41 giờ vào năm 2020. Thêm vào đó, các đối tượng nộp thuế đã được hưởng lợi từ việc giảm thời gian kê khai và nộp thuế từ mức 537 giờ trước đó xuống còn 247 giờ trong năm 2014, 117 giờ trong năm 2015 và 110 giờ đến cuối năm 2016 (thời gian kê khai thuế trung bình của các nước ASEAN+6 là 121 giờ/năm).



15,182 tỷ USD

tổng vốn FDI đăng ký cho các dự án mới



15,8 tỷ USD

tổng vốn FDI giải ngân

Tài chính

Thị trường vốn

Thị trường chứng khoán Việt Nam được điều hành và quản lý bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hiện nay Việt Nam có hai thị trường chứng khoán tập trung: Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Pháp luật Việt Nam công nhận các loại chứng khoán bao gồm cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ quỹ. Vào ngày 05 tháng 5 năm 2015, Chính phủ ban hành Nghị định 42/2015/NĐ-CP về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh. Tiếp theo đó, Thông tư 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài Chính được ban hành ngày 19/1/2016 nhằm hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định. Dự kiến thị trường chứng khoán phái sinh sẽ được triển khai thực hiện trong quý I/2017.

Thị trường cho các công ty chưa niêm yết, UPCOM được thành lập vào tháng 6/2009, nhằm mục đích giảm bớt lượng giao dịch trên thị trường tự do, thúc đẩy việc minh bạch thông tin và giảm rủi ro cho các nhà đầu tư.

Năm 2015, chính phủ Việt Nam đã thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài bằng cách cho phép các nhà đầu tư nước ngoài sở hữu phần lớn hoặc toàn bộ các công ty đại chúng của Việt Nam. Từ 1/9/2015, mức trần 49% sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam đã được dỡ bỏ đối với một số lĩnh vực kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 60/2015/NĐ-CP, ban hành ngày 26/6/2015. Tuy nhiên, một số ngành nghề sẽ tiếp tục bị hạn chế, bao gồm ngân hàng (30%), dịch vụ vận tải (49-51%), dịch vụ vui chơi giải trí (49%), v.v... Nhà đầu tư nước ngoài cũng được phép đầu tư không hạn chế vào trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp.

Tất cả các giao dịch chứng khoán tại Việt Nam được thực hiện bằng đồng Việt Nam. Để mua bán chứng khoán công ty niêm yết, nhà đầu tư nước ngoài phải giao dịch thông qua một tài khoản đầu tư gián tiếp bằng Đồng Việt Nam, mở tại một ngân hàng được cấp phép hoạt động tại Việt Nam.

Hệ thống ngân hàng

Hệ thống ngân hàng Việt Nam được chia thành hai cấp từ năm 1988. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đảm nhận vai trò điều tiết và giám sát hoạt động trong ngành ngân hàng; và các hoạt động thương mại được chuyển sang các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng Nhà nước đóng vai trò như một Ngân hàng Trung ương và là một cơ quan của Chính phủ nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hoạt động dưới sự chỉ đạo chặt chẽ của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước phải tuân theo chấp thuận của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ cho các hoạt động trọng yếu.

Từ khi được chia thành hai cấp bậc, số lượng các ngân hàng Việt Nam đã gia tăng nhanh chóng. Các tổ chức tín dụng của Việt Nam bao gồm các ngân hàng thương mại nhà nước (NHTMNN), các ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, hợp tác xã tín dụng, các công ty cho thuê tài chính và các công ty tài chính.

Bốn NHTMNN chiếm lĩnh thị phần của các ngân hàng trong nước là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Công Thương (Vietinbank), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank). Các NHTMNN hiện chiếm khoảng 70% tổng tài sản hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, ảnh hưởng chi phối của các ngân hàng này đang có xu hướng giảm dần.

Năm 2016 là năm đầu tiên của giai đoạn II trong quá trình tái cơ cấu ngành ngân hàng (2016 - 2020), sau giai đoạn đầu tiên kết thúc vào năm 2015 (2011 - 2015). Việc sáp nhập giữa các ngân hàng, và việc NHNN mua lại những ngân hàng hoạt động kém hiệu quả và các ngân hàng không thể tự tái cấu trúc, đã mang lại một số thành tựu nhất định. Hoạt động của các ngân hàng đã được cải thiện đáng kể và tỷ lệ nợ xấu của toàn hệ thống đã giảm xuống còn 2,7%.

Trong vài chục năm trở lại đây, các ngân hàng nước ngoài cũng liên tục khuếch trương hoạt động của mình tại Việt Nam. Tính đến ngày 30/6/2016, Việt Nam có khoảng 51 chi nhánh của ngân hàng nước ngoài, 2 ngân hàng liên doanh và 6 ngân hàng 100% vốn nước ngoài.

Theo Pháp luật hiện hành, tỉ lệ sở hữu nước ngoài tại các ngân hàng Việt Nam không được vượt quá 30% vốn điều lệ. Trong đó, tỉ lệ sở hữu cổ phần của một nhà đầu tư chiến lược nước ngoài không được vượt quá 20%, còn đối với các nhà đầu tư nước ngoài thông thường thì tỉ lệ này không được vượt quá 15%. Tỉ lệ sở hữu của một cá nhân không được vượt quá 5%.

Trong khi ngành ngân hàng phát triển nhanh chóng, phần lớn giao dịch vẫn được thực hiện bằng tiền mặt. Điều này được chứng minh qua thực tế là tính đến tháng 11/2015, chỉ có khoảng 20% trong tổng số hơn 90 triệu dân ở Việt Nam mở tài khoản tại ngân hàng.

Các vấn đề pháp luật

Theo các quy định hiện hành, các tổ chức tín dụng được phép cung cấp sản phẩm và dịch vụ đa dạng, từ các dịch vụ ngân hàng truyền thống cho đến dịch vụ quản lý quỹ và dịch vụ chứng khoán. Trên thực tế, do hạn chế trong giấy phép hoạt động, các dịch vụ ngân hàng phi truyền thống thường được thực hiện bởi các ngân hàng thông qua các pháp nhân độc lập.

Theo cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO, Chính phủ đã cam kết tạo sân chơi bình đẳng cho các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài.

Dịch vụ ngân hàng cho các nhà đầu tư nước ngoài

Nhìn chung, nhà đầu tư nước ngoài được yêu cầu phải mở tài khoản ngân hàng để thực hiện các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Nhà đầu tư nước ngoài được phép mở tài khoản bằng đồng Việt Nam và một số ngoại tệ khác. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cần lưu ý đến các yêu cầu khi mở một tài khoản vốn cho tất cả các giao dịch về vốn và cổ tức.

Ngành bảo hiểm

Ngành bảo hiểm đã được mở cửa cho đầu tư nước ngoài từ đầu những năm 90 theo chính sách tự do hóa của Việt Nam. Trước đây, thị trường này được độc quyền bởi các doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hiện nay có thể hoạt động kinh doanh bảo hiểm dưới các hình thức 100% vốn nước ngoài, liên doanh với các đối tác địa phương, hoặc mở chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam. Nếu nhà đầu tư lựa chọn hoạt động dưới hình thức 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh, Nhà đầu tư bắt buộc phải đăng kí thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn.

Ngành bảo hiểm đã phát triển mạnh mẽ trong thập kỷ vừa qua ở Việt Nam, tổng doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ tăng trưởng bình quân 17,62%/năm từ năm 2005 đến năm 2015. Năm 2016, tổng doanh thu phí bảo hiểm đạt xấp xỉ 86.049 tỷ đồng, tăng 22% so với năm

trước, chủ yếu do tăng trưởng trong đó phí bảo hiểm nhân thọ. Tuy nhiên, tỷ lệ sử dụng bảo hiểm tại Việt Nam vẫn còn ở mức thấp. Đến cuối năm 2016, Việt Nam có 61 công ty bảo hiểm (cả trong và ngoài nước) đang hoạt động. Trong số này, có: 29 công ty bảo hiểm phi nhân thọ, 1 chi nhánh của công ty bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, 18 công ty bảo hiểm nhân thọ, 11 công ty môi giới bảo hiểm và 2 công ty tái bảo hiểm. Việc Việt Nam gia nhập AEC, VNEU và TPP sẽ đẩy mạnh hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, kéo theo mức tăng trưởng về nhu cầu ở các thị trường này. Tuy nhiên, mức độ cạnh tranh cũng được dự đoán sẽ cao hơn.

Thị trường bảo hiểm được kiểm soát rất chặt chẽ ở Việt Nam. Các công ty bảo hiểm chịu giám sát của Cục quản lý giám sát Bảo hiểm, thuộc Bộ Tài chính, và bị ràng buộc bởi nhiều điều luật, trong đó có Luật Kinh doanh Bảo hiểm năm 2000 và bản sửa đổi năm 2010.

Dịch vụ quản lý đầu tư

Trong năm 2016, thị trường chứng khoán Việt Nam bắt đầu hồi phục với chỉ số VN-Index tăng 16% và tổng mức vốn hóa thị trường tăng 40%, tương đương với 46% GDP. Hoạt động của thị trường chứng khoán được dự báo sẽ tiếp tục sôi động trong năm 2017, khi thị trường chứng khoán phát sinh được khối lượng vào quý I/2017; các tập đoàn lớn như Petrolimex, VEAM, Vietnam Airlines được niêm yết, và Vietjet Air, PV Power, Mobiphone tiến hành phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Cuối năm 2016, kế hoạch sáp nhập hai sàn giao dịch chứng khoán đã được trình lên Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Dự kiến vào cuối năm 2020, hai sàn giao dịch chứng khoán sẽ được sáp nhập để tạo ra một sân chơi duy nhất hiệu quả hơn cho các giao dịch chứng khoán. Cũng trong năm 2016, Chính phủ tiếp tục thúc đẩy quá trình cổ phần hóa của các doanh nghiệp nhà nước. Các doanh nghiệp Nhà nước đã cổ phần hóa cũng được yêu cầu phải đăng ký niêm yết trên sàn UPCoM càng sớm càng tốt nhằm cải thiện thanh khoản cho nhà đầu tư và cả thị trường.

Thị trường chứng khoán Việt Nam không còn là một trong những thị trường rẻ nhất châu Á, khi mà hệ số P/E của cả thị trường đã tăng mạnh lên mức 16 lần vào thời điểm tháng 12 năm 2016. Hiện tại có hơn 40 quỹ quản lý tài sản đang hoạt động ở trong nước; quản lý các quỹ tương hỗ đại chúng, hoặc quỹ do các thành viên đóng góp.

Thị trường chứng khoán được kiểm soát bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, với nhiệm vụ chính là giám sát thị trường chứng khoán, cấp phép cho các thành viên tham gia thị trường, và điều hành hoạt động của thị trường. Các sản phẩm quản lý đầu tư của các Ngân hàng được điều hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tổ chức kinh tế

Luật Doanh nghiệp (“Luật DN”) được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2015. Luật DN quy định bốn loại hình pháp lý cho các tổ chức kinh tế, bao gồm:

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH)
- Công ty Cổ phần (CTCP)
- Công ty Tư nhân
- Công ty Hợp danh

Tổ chức nước ngoài có thể thành lập tại Việt Nam dưới dạng công ty trách nhiệm hữu hạn với một hoặc nhiều thành viên, công ty cổ phần, công ty hợp danh, chi nhánh, hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc văn phòng đại diện.

Các nhà đầu tư nước ngoài cũng được phép mua cổ phần của các doanh nghiệp trong nước đang hoạt động, nhưng bị giới hạn quyền sở hữu; tùy thuộc vào các ngành nghề hoạt động.

Dưới đây là tóm tắt các đặc tính và cơ cấu quản lý chủ yếu của các tổ chức kinh tế phổ biến:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH)

Có hai loại hình công ty TNHH: (i) Công ty TNHH Một Thành Viên, và (ii) Công ty TNHH có từ hai thành viên trở lên. Đây không phải là loại hình công ty niêm yết.

Công ty TNHH không được quyền phát hành cổ phiếu và tổng số thành viên trong một công ty TNHH không được vượt quá năm mươi (50).

Thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn

Nhà đầu tư nước ngoài muốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn để thực hiện đầu tư tại Việt Nam, cần chuẩn bị dự án đầu tư. Dự án đầu tư là tập hợp các đề xuất giải trình kế hoạch hoạt động đầu tư vốn trung và dài hạn tại địa điểm cụ thể với khoảng thời gian nhất định. Nhà đầu tư cũng phải cung cấp các tài liệu, xác nhận về tình trạng pháp lý, đề nghị ưu đãi đầu tư và báo cáo năng lực tài chính của mình.

Dự án đầu tư này sẽ được đánh giá trước khi xin cấp giấy phép thành lập công ty. Sau đó, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (GCNĐT) sẽ được cấp trong 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với dự án đầu tư thông thường. Sau khi được cấp chứng nhận đăng ký đầu tư, chủ đầu tư phải xin cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

(GCĐKKD) để hoàn tất quá trình thành lập và đưa các dự án đầu tư vào thực hiện. Các quá trình này có thể mất nhiều thời gian nếu các cơ quan chức năng yêu cầu bổ sung tài liệu. Trong một vài trường hợp, giấy chứng nhận đầu tư sẽ được cấp miễn nhiên nếu đáp ứng được một số điều kiện nhất định. Ở trường hợp khác, có thể không được cấp giấy chứng nhận đầu tư; điều này là tùy thuộc vào sự phê duyệt của cơ quan chức năng.

Sau khi thành lập, phải thực hiện một số thủ tục khác. Bao gồm:

- Công bố thông tin thành lập trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia
- Khắc và đăng ký con dấu Công ty với cơ quan cấp phép
- Mở tài khoản
- Đăng ký kế hoạch tuyển dụng lao động với Phòng lao động
- Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội ở các cơ quan bảo hiểm xã hội
- Đăng ký và nộp thuế môn bài
- Đăng ký hệ thống kế toán với cơ quan thuế

Yêu cầu về vốn góp

Thông thường, không có yêu cầu vốn góp tối đa hoặc tối thiểu cho một công ty trách nhiệm hữu hạn. Tuy nhiên, trong một số lĩnh vực công ty phải có khả năng đáp ứng yêu cầu về ngưỡng vốn nhất định trước khi họ bắt đầu kinh doanh, ví dụ với các ngân hàng nước ngoài, yêu cầu vốn tối thiểu là 3.000 tỷ đồng. Công ty trách nhiệm hữu hạn có thể giảm vốn điều lệ theo quy định của Luật Doanh nghiệp mới (Điều 48 tại Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13).

Một công ty trách nhiệm hữu hạn không thể phát hành cổ phiếu. Ngoài tiền mặt, góp vốn có thể được thực hiện dưới hình thức vàng, giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật và các tài sản khác.

Điều lệ công ty

Điều lệ công ty là một trong những tài liệu liên quan đến thành lập và hoạt động Công ty. Điều lệ Công ty quyết định thẩm quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ đối với công ty, ban giám đốc và các cổ đông / chủ sở hữu.

Điều lệ Công ty bao gồm:

- Tên công ty, trụ sở chính, các chi nhánh và văn phòng đại diện
- Danh sách các hoạt động kinh doanh mà công ty thực hiện
- Vốn điều lệ và bất kỳ phương pháp tăng hoặc giảm vốn điều lệ
- Tên, địa chỉ, quốc tịch và thông tin liên quan chủ sở hữu công ty
- Các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu / nhà đầu tư
- Cơ cấu quản lý
- Đại diện pháp luật của công ty
- Hợp thức hóa qui trình đưa ra quyết định
- Các phương pháp giải quyết tranh chấp
- Phương pháp tính lương, phụ cấp và tiền thưởng cho Chủ tịch, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc
- Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ
- Thủ tục giải thể, thanh lý
- Các quy định không trái với các nghĩa vụ pháp lý, tài liệu ràng buộc giữa công ty và chủ sở hữu

Cơ cấu quản lý

Cơ cấu quản lý của một công ty trách nhiệm hữu hạn sẽ phụ thuộc vào số lượng các đại diện được ủy quyền của Công ty để thành lập cơ chế Chủ tịch hoặc cơ chế Hội đồng thành viên.

Trong trường hợp theo “cơ chế Chủ tịch”, cơ cấu quản lý sẽ

bao gồm một đại diện ủy quyền được bổ nhiệm bởi chủ sở hữu và Tổng giám đốc.

Trong trường hợp theo “cơ chế Hội đồng thành viên”, cơ cấu quản lý bao gồm Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc.

Giám đốc / Tổng giám đốc được bổ nhiệm hoặc được thuê bởi các thành viên để quản lý các hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Chủ tịch Hội đồng thành viên, người được bầu bởi các thành viên, có thể đồng thời là Giám đốc / Tổng giám đốc của công ty.

Đối với một công ty mà tổng số thành viên vượt quá mười một (11) người, phải thành lập một Ban kiểm soát để giám sát việc điều hành quản lý và chỉ đạo của công ty bởi Ban giám đốc và Giám đốc / Tổng giám đốc. Thẩm quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát cũng được quy định tại Điều lệ công ty.

Yêu cầu nộp hồ sơ

Các công ty thành lập tại Việt Nam phải tuân thủ các Chuẩn mực và Hệ thống kế toán Việt Nam được quy định bởi Bộ Tài chính. Các công ty có nghĩa vụ nộp báo cáo tài chính trong vòng 30 ngày đối với công ty tư nhân và hợp danh và trong vòng 90 ngày đối với các loại hình doanh nghiệp khác kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty Cổ phần

Công ty cổ phần là một công ty có vốn điều lệ được chia thành cổ phiếu nắm giữ bởi ba hoặc nhiều tổ chức, cá nhân. Đó là một thực thể pháp lý được công nhận và là loại hình công ty duy nhất theo luật pháp Việt Nam có thể phát hành cổ phiếu. Các cổ đông chịu trách nhiệm về các khoản nợ tối đa số tiền vốn góp của mình. Một công ty cổ phần (CTCP) có thể phát hành chứng khoán và được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán. Một công ty cổ phần có thể có 100 phần trăm vốn sở hữu nước ngoài hoặc trong nước, hoặc có thể tạo ra hình thức một công ty liên doanh giữa nhà đầu tư nước ngoài và trong nước.

Thành lập một công ty cổ phần

Một công ty cổ phần được thành lập bởi các cổ đông sáng lập dựa trên số cổ phiếu phát hành ra. Phải có ít nhất ba cổ đông, không có con số tối đa theo quy định của pháp luật.

Sau khi thành lập, phải thực hiện một số thủ tục khác. Bao gồm:

- Công bố phê duyệt và nội dung của giấy phép đầu tư trên các báo tiếng Việt được chỉ định.
- Mở tài khoản
- Đăng ký kế hoạch tuyển dụng lao động với phòng lao động



- Đăng ký với cơ quan thuế địa phương và các cơ quan khác có liên quan
- Đăng ký hệ thống kế toán với Bộ Tài chính.

Vốn cổ phần và cổ đông

Các cổ đông sáng lập của công ty cổ phần phải đăng ký ít nhất 20% tổng số cổ phiếu mà Công ty cổ phần được quyền chào bán. Cổ đông có thể là công dân Việt Nam hoặc nước ngoài. Một công ty cổ phần phải có cổ phiếu phổ thông và có thể phát hành cổ phiếu ưu đãi và / hoặc phát hành trái phiếu. Các loại cổ phiếu ưu đãi bao gồm:

- Cổ phiếu ưu đãi có quyền biểu quyết: chỉ được nắm giữ bởi các cổ đông được Chính phủ uỷ quyền và cổ đông sáng lập
- Cổ phiếu ưu đãi cổ tức
- Cổ phiếu ưu đãi hoàn lại
- Các loại cổ phiếu ưu đãi khác, theo điều lệ của công ty.

Cổ đông được phép chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông, nhưng không được phép chuyển đổi cổ phiếu phổ thông thành cổ phiếu ưu đãi.

Cổ phiếu của công ty được phép tự do chuyển nhượng giữa các cổ đông, trừ cổ phiếu ưu đãi có quyền biểu quyết.

Điều lệ công ty

Điều lệ Công ty là một trong những tài liệu liên quan đến

thành lập và hoạt động Công ty, Điều lệ Công ty xác định thẩm quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của công ty, Ban giám đốc và cổ đông. Điều lệ Công ty bao gồm:

- Tên công ty, trụ sở chính, các chi nhánh, văn phòng đại diện
- Danh sách các hoạt động kinh doanh mà công ty thực hiện
- Vốn điều lệ và các phương pháp tăng hoặc giảm vốn điều lệ
- Tên, địa chỉ, quốc tịch và thông tin liên quan chủ sở hữu công ty
- Các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu / nhà đầu tư
- Cơ cấu quản lý
- Đại diện pháp luật của công ty
- Hợp thức hóa qui trình đưa quyết định
- Các phương pháp giải quyết tranh chấp
- Phương pháp tính lương, phụ cấp và tiền thưởng cho Chủ tịch, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc
- Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ
- Thủ tục giải thể, thanh lý.
- Các quy định không trái với các nghĩa vụ pháp lý, tài liệu ràng buộc giữa công ty và chủ sở hữu.

Cơ cấu quản lý

Cơ cấu quản lý của một công ty cổ phần bao gồm đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị, ban giám đốc và ban kiểm soát (đối với công ty có hơn 10 cổ đông trở lên).

Hội đồng quản trị bao gồm ít nhất 3 thành viên và không quá 11 thành viên. Các thành viên được bầu thông qua đại hội cổ đông với nhiệm kỳ 5 năm. Hội đồng quản trị có quyền quyết định, thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ trên danh nghĩa của công ty.

Yêu cầu tuân thủ

Bất kỳ công ty nào được thành lập tại Việt Nam đều phải tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành bởi Bộ Tài Chính. Công ty có nghĩa vụ nộp báo cáo tài chính trong vòng 90 ngày sau khi kết thúc niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần đại chúng phải được kiểm toán hàng năm trước khi trình Đại hội cổ đông.

Đối với cổ đông đã nắm giữ cổ phiếu hơn một năm được quyền xem trước báo cáo tại một thời điểm phù hợp.

Công ty hợp danh

Công ty hợp danh được thành lập tại Việt Nam với ít nhất 2 cá nhân bao gồm thành viên hợp danh và thành viên góp vốn. Thành viên hợp danh là cá nhân và chịu trách nhiệm không giới hạn về các quyền lợi và nghĩa vụ của công ty. Thành viên góp vốn, có thể là một cá nhân hoặc một tổ chức, góp một phần vốn vào công ty và có quyền lợi và trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi số vốn đóng góp của họ tại công ty hợp danh.

Loại hình công ty hợp danh không thường được sử dụng rộng rãi đối với các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Chi nhánh và Văn phòng đại diện

Theo Luật Thương mại, các nhà đầu tư nước ngoài có thể thành lập một văn phòng đại diện (“VPDD”) hoặc một chi nhánh tại Việt Nam; Tuy nhiên, quyền sở hữu có thể bị hạn chế ở một số lĩnh vực. Sau đây là các quy định liên quan đến VPDD và chi nhánh:

- tất cả các doanh nghiệp nước ngoài đã đi vào hoạt động hơn một năm sẽ được phép mở văn phòng đại diện tại Việt Nam;
- các doanh nghiệp nước ngoài chỉ được phép thành lập chi nhánh tại Việt Nam khi các doanh nghiệp đã đi vào hoạt động ít nhất 5 năm;

- giấy phép VPDD và chi nhánh sẽ có hiệu lực trong 5 năm nhưng có thể được gia hạn hoặc tái phát hành khi hết thời hạn;
- ngành kinh doanh của chi nhánh phải đúng theo giấy phép đăng ký hoạt động chi nhánh;
- VPDD và nhân viên tại chi nhánh phải chịu các nghĩa vụ thuế có liên quan, tuân thủ với pháp luật Việt Nam;
- chi nhánh có trách nhiệm tuân thủ chế độ kế toán được ban hành bởi Bộ Tài chính.
- hàng năm, chi nhánh phải báo cáo tình hình hoạt động và tài chính của mình cho Bộ Thương mại;
- VPDD phải nộp báo cáo thường niên cho cơ quan Sở Thương mại tỉnh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCCs”)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là hợp đồng được ký giữa nhiều bên, thông thường là với một nhà đầu tư nước ngoài và một công ty nội địa. Mặc dù không thành lập pháp nhân nhưng BCCs cho phép các bên hợp tác kinh doanh dựa trên nền tảng nghĩa vụ hỗ trợ lẫn nhau và cùng chia sẻ kết quả kinh doanh. Loại hợp đồng này thường được sử dụng khi LLCs và JSCs bị hạn chế. Ngoài ra, BCCs được xem như phương tiện tài chính cá nhân mà không cần chuyển giao hệ thống quản lý đến một đối tác nước ngoài.

Hợp đồng đối tác công tư (“PPP”)

Hợp đồng PPP là thỏa thuận giữa Nhà nước và tư nhân trong các dự án cơ sở hạ tầng và lĩnh vực công, thường được dùng trong vận tải, sản xuất điện, cung cấp nước và các dự án cấp thoát nước. Thỏa thuận bao gồm các loại hợp đồng như: Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), Xây dựng – Chuyển giao (BT) và Xây dựng – Chuyển giao – Kinh doanh (BTO). Sự khác biệt giữa các hợp đồng BOT, BT, BTO, BOO, BTL, BLT và O&M là thời điểm chuyển giao dự án cho chính phủ.

Luật Lao động



Luật điều chỉnh quan hệ việc làm và quan hệ lao động chủ yếu xuất phát từ những quy định được nêu trong Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10. Tuy nhiên, bộ Luật Lao động mới được ban hành vào năm 2012 đã cung cấp các khuôn khổ và quy định hiện hành liên quan đến quan hệ lao động. Cùng với bộ luật này, Chính phủ cũng đã ban hành những nghị định hướng dẫn cụ thể để hỗ trợ các tổ chức trong việc thực hiện các quy định của bộ Luật Lao động mới, ví dụ, các nghị định về hợp đồng lao động, về tranh chấp lao động và tiền lương.

Bộ luật lao động chứa đựng một phạm vi đa dạng các vấn đề liên quan đến lao động, bao gồm cả việc tuyển dụng, hợp đồng lao động, thời gian làm việc, kỷ luật lao động và giải quyết tranh chấp lao động. Bộ luật lao động được áp dụng cho người lao động và người sử dụng lao động của các tổ chức trong nước và tổ chức nước ngoài.

Hợp đồng lao động

Ở Việt Nam, các mối quan hệ lao động được chi phối bởi các thỏa thuận trong hợp đồng ký kết giữa người lao động và người sử dụng lao động. Hợp đồng lao động được ký kết theo một trong các hình thức sau đây:

- Hợp đồng lao động không xác định thời hạn
- Hợp đồng lao động xác định hạn - thời gian được xác định bởi hai bên và có thời hạn từ 1 đến 3 năm
- Hợp đồng lao động tạm thời cho một dự án cụ thể hoặc việc làm theo mùa vụ với thời gian ký kết ít hơn một năm.

Hợp đồng lao động xác định thời hạn chỉ có thể được gia hạn hai lần; sau đó, người sử dụng lao động phải ký một hợp đồng lao động không xác định thời hạn với người lao động. Trong trường hợp người sử dụng lao động không muốn gia hạn hợp đồng lao động với người lao động, người sử dụng lao động phải thông báo cho người lao động về việc chấm dứt hợp đồng lao động ít nhất 15 ngày trước ngày hết hạn hợp đồng lao động.

Hợp đồng lao động phải thực hiện theo mẫu do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội qui định. (Bộ LĐTĐBXH).

Hợp đồng lao động phải có những nội dung chủ yếu sau đây: Tên và địa chỉ người sử dụng lao động hoặc của người đại diện theo pháp luật; họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, địa chỉ nơi cư trú, số chứng minh nhân dân; công việc và địa điểm làm việc; điều khoản của hợp đồng lao động; lương, hình thức trả lương; thời hạn trả lương; chế độ nâng bậc, nâng lương, thời giờ làm việc; bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế; đào tạo tay nghề. Khi người lao động làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ theo quy định của pháp luật, thì người sử dụng lao động có quyền thỏa thuận bằng văn bản riêng với người lao động về việc bảo mật thông tin và không được công bố thông tin mật ra bên ngoài. Thỏa thuận về bảo mật thông tin này có thể bao gồm điều khoản về bồi thường trong trường hợp người lao động vi phạm thỏa thuận bảo mật thông tin.

Bộ luật lao động nghiêm cấm người sử dụng lao động giữ bản gốc các giấy tờ như chứng minh nhân dân, văn bằng, chứng chỉ của người lao động và yêu cầu người lao động đặt cọc bằng tiền mặt hoặc tài sản như một khoản bảo đảm việc thực hiện hợp đồng lao động khi ký kết hợp đồng lao động.

Thỏa thuận lao động phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền hợp pháp của doanh nghiệp trước khi người lao động bắt đầu làm việc.

Mức lương tối thiểu vùng

Theo Nghị định số 153/2016/NĐ-CP có hiệu lực từ 1 tháng 1 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mức tăng lương tối thiểu vùng hàng tháng của Việt Nam với mức tăng hàng tháng từ 180.000 đồng đến 250.000 đồng và mức tăng này phụ thuộc vào từng khu vực. Mức lương tối thiểu vùng cụ thể như sau:

- **Vùng I** (bao gồm cả các khu vực đô thị nội thành thành phố Hà Nội, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh): mức lương tối thiểu là: 3.750.000 đồng/tháng.
- **Vùng II** (bao gồm cả khu vực nông thôn Hà Nội, TP HCM, Hải Phòng cùng với các thành phố thủ phủ của các tỉnh như Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Nha Trang, Cần Thơ, Rạch Giá): mức lương tối thiểu là: 3.320.000 đồng/tháng.
- **Vùng III** (trong đó bao gồm cả các thành phố thủ đô và các quận chính còn lại của các tỉnh như Hải Dương, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Ninh, Nam Định, Phú Yên, Đồng Nai, Tiền Giang và Bến Tre): mức lương tối thiểu là: 2.900.000 đồng/tháng.
- **Vùng IV** (các khu vực kém phát triển nhất tại Việt Nam): mức lương tối thiểu vùng là: 2.580.000 đồng/tháng.

Trên đây là mức lương tối thiểu vùng/tháng và là mức thấp nhất làm cơ sở để doanh nghiệp và người lao động thỏa thuận và trả lương, trong đó mức lương trả cho người lao động làm việc trong điều kiện lao động bình thường, hoàn thành định mức lao động và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với các chỉ tiêu năng suất lao động được xác định trước hoặc nhiệm vụ công việc đã thỏa thuận, nhưng tỷ lệ này phải là:

- Bằng hoặc cao hơn mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động chưa qua đào tạo làm công việc giản đơn nhất;
- Cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động đã qua học nghề/ đào tạo.



Quy định về thời gian làm việc bình thường, làm thêm giờ và nghỉ phép

Thời gian làm việc bình thường

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, giờ làm việc bình thường không được vượt quá 8 giờ một ngày hoặc 48 giờ một tuần. Thời gian làm việc này có thể được điều chỉnh thông qua một thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động nhưng không được vượt quá 10 giờ mỗi ngày, hoặc 48 giờ một tuần.

Làm thêm giờ

Người sử dụng lao động có thể yêu cầu người lao động làm thêm giờ với điều kiện có sự chấp thuận của người lao động. Số giờ làm thêm không được vượt quá 50% số giờ làm việc bình thường trong một ngày; (trong trường hợp áp dụng quy định về công việc hàng tuần, tổng số giờ làm việc bình thường và số giờ làm việc thêm không vượt quá 12 giờ mỗi ngày); không vượt quá 30 giờ mỗi tháng và tổng số giờ làm thêm không quá 200 giờ trong một năm. Trong một số trường hợp đặc biệt, Chính phủ cho phép thời gian làm thêm giờ lên đến 300 giờ trong một năm.

Người lao động làm thêm giờ được hưởng tiền lương tăng ca. Tiền lương làm thêm giờ vào ngày thường là ít nhất bằng 150% mức lương hiện tại. Tiền lương làm thêm giờ vào ngày nghỉ cuối tuần ít nhất bằng 200% mức lương hiện tại và trong những ngày lễ và ngày nghỉ phép, tiền lương làm thêm giờ ít nhất bằng 300% mức lương hiện tại của người lao động.

Nghỉ phép

Nhân viên dưới 18 tuổi và phụ nữ đang mang thai hơn bảy tháng, hoặc có con dưới một năm tuổi được nghỉ thêm một giờ mỗi ngày và không được phép làm thêm giờ.

Nhân viên được hưởng ít nhất một ngày nghỉ mỗi tuần.

Những nhân viên có thâm niên 1 năm được cấp tối thiểu là 12 ngày nghỉ phép mỗi năm, cùng với 10 ngày nghỉ lễ mỗi năm. Nhân viên làm các công việc nguy hiểm hoặc cư trú ở các vùng có điều kiện sinh sống khác nghiệt có thể được hưởng thêm từ 2 đến 4 ngày nghỉ phép/năm. Thêm vào đó, cứ mỗi 5 năm làm việc tại một công ty, người lao động lại được tăng thêm một ngày nghỉ phép.

Người lao động được nghỉ ốm có lương, khoản này không thanh toán bởi người sử dụng lao động mà quỹ Bảo hiểm xã hội sẽ chi trả các khoản phụ cấp nghỉ ốm cho người lao động và cho lao động nữ nghỉ chăm sóc con ốm. Thời gian tối đa được hưởng mỗi năm cho nghỉ ốm là 30 ngày (trong hầu hết các ngành công nghiệp và ngành nghề), với 15 ngày làm việc được phép cho việc chăm con ốm. Mức trợ cấp ốm đau bằng 75% mức tiền lương.

Bảo hiểm xã hội

Chế độ bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) và bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) (“SIHIUI”) bắt buộc của Việt Nam bao gồm trợ cấp ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, thất nghiệp, hưu trí và tử tuất. Các nhà tuyển dụng và người lao động Việt Nam đang phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc trên cơ sở hàng tháng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Căn cứ để đóng BHXH, BHYT, BHTN được tính vào các yếu tố tiền lương và tỷ lệ bắt buộc.

Tỷ lệ đóng góp bắt buộc của người lao động và sử dụng lao động là như sau:

	BHXH	BHYT	BHTN	Tổng cộng
Người lao động	8%	1.5%	1%	10.5%
Người sử dụng lao động	18%	3%	1%	22%
Tổng cộng	26%	4.5%	2%	32.5%

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 trở đi, người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên trong tất cả các cơ quan, đơn vị đều thuộc đối tượng tham gia BHXH, BHYT và BHTN bắt buộc không phụ thuộc vào số lượng lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, quy định này có khác với quy định ở thời điểm trước năm 2014.

Nghị định số 47/2016 / NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1 tháng 5 năm 2016 đã quy định mức lương theo luật định đối với công chức, viên chức, người lao động làm việc và người lao động. Theo Nghị định này, mức lương cơ sở đã được tăng lên 1.210.000 đồng mỗi tháng.

Với hiệu lực áp dụng những thay đổi quy định trong Nghị định trên, mức lương cơ sở tối đa để xác định mức đóng góp BHXH, BHYT và BHTN như sau:

- Kể từ 01/05/2016, mức tiền lương tháng cơ bản để tính mức đóng BHXH, BHYT không vượt quá 20 lần mức lương cơ sở, tương đương 24.200.000 đồng mỗi tháng (1.210.000đồng x 20 lần) và
- Kể từ 01/01/2017, mức tiền lương tháng cơ bản để tính mức đóng bảo hiểm thất nghiệp không vượt quá 20 lần lương cơ sở vùng, ví dụ như mức đóng góp tối đa cho người lao động làm việc tại TP. HCMC là 75.000.000 đồng mỗi tháng (3.750.000đồng x 20 lần).

Phúc lợi hưu trí được cung cấp theo chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Lương hưu hàng tháng sẽ được trợ cấp từ Quỹ Bảo hiểm Xã hội nếu cá nhân đó đã tham gia đóng góp bảo hiểm từ đủ 20 năm trở lên và đủ 60 tuổi đối với nam hoặc 55 tuổi đối với nữ.

Mức đóng góp được khấu trừ tối đa cho quỹ hưu trí tự bổ sung theo dự thảo là 1 triệu/tháng. Mặc dù vẫn còn trong giai đoạn thử nghiệm, dự án được kỳ vọng sẽ được một số lượng lớn các đơn vị cung cấp các chương trình quỹ hưu trí bổ sung. Với những chương trình này, người lao động sẽ có sự hỗ trợ và các phương tiện tốt hơn để nâng cao và đa dạng hóa các nguồn lương hưu cho người lao động và đồng thời cung cấp cho người sử dụng lao động công cụ tốt để giữ chân nhân tài.

Dịch vụ chăm sóc sức khỏe và các phúc lợi.

Dịch vụ chăm sóc sức khỏe

Dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản được chi trả theo chính sách Bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, các chương trình chăm sóc sức khỏe tự nguyện đang trở nên phổ biến đặc biệt là các gói dịch vụ bảo hiểm sức khỏe từ các công ty bảo hiểm. Tuy nhiên, có một lưu ý là các lao động nước ngoài kí hợp đồng lao động ở Việt Nam phải tham gia bảo hiểm sức khỏe với cơ quan Bảo hiểm xã hội địa phương.

Chính sách bồi thường cho người lao động

Người lao động bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp được phép hưởng trợ cấp tương đương 100% mức lương trong đợt điều trị đầu tiên. Người sử dụng lao động sẽ chịu trách nhiệm cho các khoản trợ cấp, khám chữa bệnh và các chi phí điều trị. Sau khi có kết luận điều trị, người lao động sẽ nhận thêm một khoản trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm xã hội dựa trên mức độ thương tật và đau yếu. Người sử dụng lao động có trách nhiệm phải chi trả thêm khoản đền bù ít nhất 30 tháng lương nếu người lao động bị giảm hơn 81% khả năng lao động, hoặc phải trả khoản tương đương cho người thân nhân của người lao động bị chết do tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp mà không phải do sự bất cẩn của người lao động. Trường hợp thương tật hay chết do lỗi của người lao động, cá nhân đó hoặc người thân vẫn nhận được khoản trợ cấp bằng ít nhất là 12 tháng lương.

Thời gian thử việc

Người sử dụng lao động và người lao động có thể đi đến một thỏa thuận với nhau trong thời gian thử việc, không quá 60 ngày đối với công việc cần trình độ chuyên môn hoặc kỹ thuật cao, 30 ngày **đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn kỹ thuật trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ. Người lao động trong thời gian thử việc phải được trả ít nhất 85% mức lương chính.**

Sa thải

Luật lao động hiện hành bảo vệ quyền lợi của người lao động. Nhìn chung cả người sử dụng lao động và người lao động được phép đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với các trường hợp cụ thể được quy định trong Luật lao động, bao gồm do lỗi của người lao động trong việc thực

hiện công việc của họ, do vi phạm quy tắc, hoặc do bệnh tật. Việc chấm dứt hợp đồng cũng có thể do vấn đề khó khăn về tài chính hoặc do sự thay thế lao động bằng việc áp dụng công nghệ tiên tiến. Việc chấm dứt hợp đồng/ sa thải trong những trường hợp này phải được lập bằng văn bản.

Trong một số trường hợp, người sử dụng lao động bắt buộc phải thảo luận về quyết định sa thải và phải đạt được sự nhất trí với ban chấp hành của công đoàn. Khi người sử dụng lao động hoặc người lao động quyết định chấm dứt hợp đồng, quyết định này phải được thông báo trước theo thời hạn quy định của Luật lao động. Thời gian này được tính toán dựa theo từng loại hợp đồng lao động như sau:

Loại hợp đồng	Thời gian báo trước
Không xác định thời hạn	45 ngày
Xác định thời hạn	30 ngày
Mùa vụ	3 ngày

Chính sách bảo vệ từ việc bị sa thải

Trong khi Việt Nam chưa ban hành bộ luật và quy định để giải quyết vấn đề phân biệt đối xử trong lao động, Luật lao động cũng đã quy định về việc cấm phân biệt giới tính, chủng tộc, giai cấp trong xã hội, tín ngưỡng hay tôn giáo. Vì vậy, người lao động sẽ không bị sa thải vì những nguyên nhân này. Hơn nữa, Luật lao động cũng quy định rằng lao động nữ sẽ không bị sa thải do lý do lập gia đình, có con, nghỉ sinh hay nuôi con nhỏ.

Sa thải đồng loạt do dư thừa

Người sử dụng lao động bị hạn chế trong các trường hợp mà họ được phép sa thải hàng loạt. Ví dụ, thiên tai, hỏa hoạn, hoặc các biến cố khác được quy định bởi chính phủ. Nếu người thuê lao động muốn thực hiện sa thải do dư thừa, họ phải tham vấn với công đoàn và các cấp thẩm quyền có liên quan. Người sử dụng lao động cũng phải chi trả khoản trợ cấp thôi việc liên quan.

Trợ cấp thôi việc

Có hai cách tính và chi trả tùy theo thời điểm kí kết hợp đồng:

- Người lao động bắt đầu làm việc trước ngày 1/1/2009: Khi chấm dứt hợp đồng lao động, người lao động đã làm việc được 12 tháng hoặc hơn, người lao động sẽ được phép hưởng khoản trợ cấp thôi việc tương ứng nửa tháng lương cho mỗi một năm làm việc tính trên thời gian làm việc cộng dồn cho đến thời điểm nghỉ làm.

Trong trường hợp tái cấu trúc, thay đổi công nghệ, thay đổi vì lí do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp, khoản trợ cấp thất nghiệp sẽ là một tháng lương cho mỗi một năm hợp đồng lao động, nhưng ít nhất là hai tháng lương.

- Người lao động bắt đầu sau 1/1/2009: Khi hợp đồng lao động chấm dứt, theo quy định bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), trả trợ cấp thất nghiệp được hưởng nếu có sổ do Cơ quan bảo hiểm chi trả.

Việc thuê người lao động cư trú và không cư trú

Theo luật lao động Việt Nam, các công ty nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện nước ngoài phải ưu tiên cơ hội việc làm cho công dân Việt Nam.

Bất cứ công dân Việt nam mong muốn làm việc cho công ty nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Trên 18 tuổi (tuy nhiên có một số ngoại lệ).
- Đầy đủ năng lực pháp lý.
- Không bị buộc tội bởi các hành vi vi phạm pháp luật
- Không phải quan chức, nhân viên của các tổ chức đoàn thể, hay lực lượng vũ trang.
- Là cán bộ hưu trí, công chức, nhân viên lực lượng vũ trang đã về hưu sau khi có sự đồng ý của người sử dụng lao động/cơ quan/ tổ chức trước đó.

Khi vị trí tuyển dụng yêu cầu kĩ năng chuyên môn, trách nhiệm quản lí cấp cao mà công dân Việt Nam không thể đáp ứng, tổ chức đó được phép tuyển dụng người nước ngoài cho vị trí đó. Tuy nhiên, người sử dụng lao động phải có kế hoạch, chương trình đào tạo cho phép người lao động Việt nam có thể tiếp quản vị trí đó trong tương lai. Đối với hầu hết các vị trí công việc, người lao động nước ngoài phải cung cấp bản sao các bằng cấp chứng nhận trình độ học vấn để xin Giấy phép lao động

Người nước ngoài làm việc tại Việt nam được yêu cầu phải có giấy phép lao động hoặc phải có xác nhận từ phòng lao động địa phương trong trường hợp được miễn giấy phép lao động.

Giấy phép lao động được cấp tương ứng với thời gian được thỏa thuận trong hợp đồng lao động, tối đa là 24 tháng, và được phép cấp lại với thời gian tương tự.

Tất cả người nước ngoài được phép yêu cầu cấp giấy phép lao động, trừ các trường hợp sau:

- Họ là thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn với hơn 2 thành viên
- Họ là chủ sở hữu của công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên
- Họ là thành viên của hội đồng quản trị của công ty cổ phần
- Họ đến Việt Nam để cung cấp và chào bán các dịch vụ

- Họ đến Việt Nam để thỏa thuận về các trường hợp khẩn cấp có khả năng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh mà các chuyên gia Việt Nam không thể giải quyết.
- Họ là luật sư nước ngoài được cấp bằng để hành nghề luật sư tại Việt Nam.
- Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi 11 ngành dịch vụ trong biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) không yêu cầu giấy phép làm việc (11 ngành dịch vụ được liệt kê trong phụ lục I kèm theo Nghị định 35/2016/TT-BCT được ban hành vào ngày 28/12/2016, có hiệu lực từ ngày 10/2/2017).

Công đoàn

Tất cả các công ty vốn sở hữu Việt Nam hoặc nước ngoài phải cho phép người lao động tham gia Công đoàn. Các tranh chấp giữa người sử dụng lao động và người lao động nên được giải quyết thông qua đàm phán. Nếu không đạt được sự thống nhất, thì Bộ lao động hoặc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội có thể được yêu cầu can thiệp để giải quyết tranh chấp.

Các công ty được yêu cầu đóng 2% trên tổng chi phí lương vào quỹ Công đoàn.



Báo cáo tài chính và Kiểm toán

Hoạt động Kế toán và Kiểm toán của Việt Nam ngày càng được cải thiện trong những năm gần đây. Đây là kết quả của sự xuất hiện và cải thiện không ngừng của các chuẩn mực kế toán và kiểm toán. Hơn nữa, cùng với sự thành lập của các tổ chức nghề nghiệp, số lượng kế toán viên và kiểm toán viên hành nghề ngày càng tăng theo sự phát triển của các bộ luật và các quy định liên quan.

Hệ thống và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Chuẩn mực Kế toán

Hiện tại có 26 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) được ban hành từ năm 2001 đến 2005. Tất cả các chuẩn mực này chủ yếu được xây dựng và sửa đổi theo Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (“IAS”) và Chuẩn mực lập và trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế được ban hành bởi Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB). Điểm khác biệt chính giữa IFRS và VAS gồm có thuật ngữ, phương pháp đánh giá được áp dụng và các yêu cầu về thuyết minh do những thay đổi và cập nhật liên tục của IFRS.

Việt Nam đang trên đường thực hiện việc rút ngắn khoảng cách giữa VAS và IFRS. Việc áp dụng hoàn toàn IFRS kỳ vọng sẽ được thực hiện vào năm 2020.

Hệ thống Kế toán

Tất cả các doanh nghiệp tại Việt Nam yêu cầu phải áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) bởi Bộ Tài chính (“BTC”) cùng với các thông tư và quy định hiện hành khác của Việt Nam. Thông tư 200 đưa ra các hướng dẫn về Hệ thống Kế toán Việt Nam và việc áp dụng các chuẩn mực kế toán cho tất cả các loại hình doanh nghiệp tại Việt Nam.

Vào ngày 26 tháng 8 năm 2016, BTC đã ban hành Thông tư 133/2016/TT-BTC (“Thông tư 133”) nhằm đưa ra các chỉ dẫn về Hệ thống Kế toán Việt Nam cho các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (“SMEs”). Thông tư 133 có hiệu lực cho năm tài chính thực hiện sửa đổi hoặc từ ngày 1 tháng

1 năm 2017. Thông tư 133 thay thế các nội dung áp dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Quyết định 48/2006/QĐ-BTC (“Quyết định 48”) ban hành ngày 1 tháng 9 năm 2006 và Thông tư 138/2011/TT-BTC (“Thông tư 138”) ban hành ngày 04 tháng 10 năm 2011 bởi BTC. Các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ được phép tự thiết kế và xây dựng hệ thống kế toán riêng phù hợp với ngành nghề và mục đích ra quyết định và quản lý tương ứng. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể lựa chọn áp dụng hệ thống kế toán theo Thông tư 200 và các cập nhật, bổ sung hoặc thay thế các quy định liên quan tuy nhiên bắt buộc phải thông báo với Cơ quan Thuế và áp dụng nhất quán hệ thống kế toán này trong suốt năm tài chính. Trong trường hợp các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ quyết định áp dụng Thông tư 133 thì phải thông báo với Cơ quan Thuế và áp dụng những thay đổi liên quan kể từ đầu năm tài chính.

Tất cả các công ty chứng khoán ở Việt Nam phải áp dụng Thông tư 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) ban hành bởi BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 nhằm đưa ra các hướng dẫn về việc áp dụng hệ thống, chính sách kế toán cho các công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các thay đổi liên quan đến bảng tài khoản kế toán, phương pháp kế toán, hình thức sổ sách kế toán và phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán Việt Nam. Thông tư 210 áp dụng cho các công ty chứng khoán các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 trở đi.

Sổ sách kế toán và báo cáo tài chính

Luật Kế toán Việt Nam quy định sổ sách kế và các báo cáo tài chính của các công ty được thành lập tại Việt Nam phải được lập tuân thủ theo các yêu cầu cơ bản sau đây:

Sổ sách kế toán

- Khuôn khổ: Hệ thống Kế toán Việt Nam
- Ngôn ngữ: tiếng Việt
- Đơn vị tiền tệ: VNĐ (*)
- Doanh nghiệp được phép dùng chứng từ điện tử để ghi sổ kế toán nhưng phải được in ra giấy và lưu trữ lại hồ sơ các tập tin chứng từ điện tử này.
- Hồ sơ lưu trữ: năm (5) năm đối với tài liệu chứng từ kế toán; mười (10) năm đối với dữ liệu kế toán, sổ sách kế toán và vĩnh viễn đối với các chứng từ đóng vai trò quan trọng liên quan đến các vấn đề kinh tế, an ninh và phòng vệ quốc gia.

(*) Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được chọn và sử dụng đơn vị tiền tệ khác để ghi nhận các giao dịch và duy trì sổ sách kế toán miễn là các doanh nghiệp này có thể chứng minh các giao dịch nhận tiền và thanh toán chủ yếu được thực hiện bằng loại đơn vị tiền tệ đó. Tuy nhiên, theo quy định, các doanh nghiệp sử dụng đơn vị tiền tệ khác làm đơn vị tiền tệ chính thì phải chuyển đổi báo cáo tài chính chuyển đổi từ đơn vị tiền tệ đó sang VNĐ theo các quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính

- Khuôn khổ: Hệ thống và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VASs).

- Năm tài chính: Kỳ kế toán thông thường kéo dài 12 tháng. Doanh nghiệp phải lựa chọn năm tài chính kết thúc có thể vào cuối năm dương lịch hoặc cuối quý (như 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9). Doanh nghiệp phải thông báo cho cơ quan thuế địa phương nếu doanh nghiệp chọn ngày kết thúc năm tài chính vào cuối quý mà không phải cuối tháng 12 (**).
- Ngôn ngữ: tiếng Việt.
- Đơn vị tiền tệ báo cáo: VNĐ (***)
- Phê duyệt: Báo cáo tài chính phải được phê duyệt bởi Kế toán trưởng và Người đại diện pháp luật.

(**) Đối với doanh nghiệp mới thành lập, kỳ kế toán đầu tiên không được quá 15 tháng sau ngày thành lập doanh nghiệp.

(***) Nếu doanh nghiệp lựa chọn ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ đơn vị tiền tệ chính thức để ghi nhận các giao dịch, duy trì sổ sách kế toán và lập báo cáo tài chính thì báo cáo tài chính phải được chuyển đổi thành VNĐ nhằm tuân thủ quy định về báo cáo.

BTC cũng ban hành Thông tư 202/2014/TT-BTC nhằm hướng dẫn áp dụng và bổ sung các phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chuẩn mực Kiểm toán

Hiện tại có 47 Chuẩn mực Kiểm toán (“VSA”) được ban hành bởi BTC. Trong số đó có 37 chuẩn mực được ban hành vào năm 2013 và 10 chuẩn mực được ban hành vào năm 2015. VSA về cơ bản được kế thừa và giống ISA. Tất cả các hoạt động của các công ty kiểm toán, và kiểm toán viên yêu cầu phải tuân theo VSA và Luật Kiểm toán Độc lập được ban hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2011 và có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2012.



Yêu cầu kiểm toán

Theo Luật Kiểm toán Độc lập, báo cáo tài chính thường niên của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài và công ty có lợi ích công chúng (như công ty niêm yết, ngân hàng, công ty bảo hiểm và tổ chức tín dụng) và các doanh nghiệp khác trong trường hợp hợp nhất, sáp nhập, mua bán, thay đổi quyền sở hữu, chấm dứt hoạt động và phá sản phải được kiểm toán bởi công ty kiểm toán hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Theo quy định hiện hành, các doanh nghiệp như ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thay đổi công ty kiểm toán trên cơ sở trong năm (5) năm liên tiếp. Quy định về việc thay đổi công ty kiểm toán này không áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh khác. Tuy nhiên, Luật Kiểm toán Độc lập yêu cầu kiểm toán viên ký báo cáo (kiểm toán viên chấp thuận hành nghề và ký báo cáo báo cáo kiểm toán cùng với người đại diện pháp luật của công ty kiểm toán) phải được luân phiên hoặc thay đổi sau ba (3) năm liên tiếp.

Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải được kiểm toán. Các doanh nghiệp này phải bổ nhiệm công ty kiểm toán từ danh sách các kiểm toán viên hành nghề và công ty kiểm toán có đủ năng lực cung cấp dịch vụ kiểm toán được phê duyệt và công bố hàng năm bởi BTC. Năm 2016 có 150 công ty kiểm toán trong danh sách các công ty kiểm toán được phê duyệt và chấp thuận bởi BTC.

Các công ty có lợi ích công chúng phải nộp báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét và báo cáo kiểm toán thường niên đã được kiểm toán. Việc soát xét và kiểm toán phải được thực hiện bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán có đủ năng lực cung cấp dịch vụ kiểm toán cho Công ty có lợi ích công chúng ("PIE") và được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC"). Danh sách các kiểm toán viên và công ty kiểm toán được phê duyệt và công bố hàng năm trên website của BTC, SSC và Hiệp hội Kế toán Công chứng Việt Nam ("VACPA").

Hiện nay có 30 công ty kiểm toán trong danh sách này trong đó có Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam.

Hợp đồng kiểm toán được ký với các công ty kiểm toán độc lập không quá 30 ngày trước ngày kết thúc niên độ của doanh nghiệp theo Nghị định 105/2004/NĐ-CP ban hành ngày 30 tháng 3 năm 2004 và Luật Kiểm toán Độc lập có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

Yêu cầu nộp/công bố báo cáo tài chính

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải nộp báo cáo tài chính đã kiểm toán theo quy định cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Sở Tài chính cấp quận và thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp, cơ quan thuế địa phương và Cục Thống kê trong vòng 90 ngày kể từ ngày báo cáo tài chính. Đối với các doanh nghiệp đặt trụ sở chính tại Khu Chế xuất hoặc Khu Công nghiệp, báo cáo tài chính được nộp theo yêu cầu của Ban Quản lý Khu Chế xuất hoặc Khu Công nghiệp đó.

Các công ty có lợi ích công chúng phải nộp và công bố báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét và báo cáo tài chính thường niên đã kiểm toán lần lượt trong vòng 45 ngày và 90 ngày kể từ ngày kết thúc niên độ.

Hệ thống thuế

Kể từ khi bắt đầu “chính sách” Đổi Mới “” vào năm 1986, nền kinh tế Việt Nam đã chuyển từ kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường.

Thuế thu nhập doanh nghiệp



Thuế giá trị gia tăng

Thuế thu nhập cá nhân



Thuế nhà thầu

Các loại thuế khác



Hệ thống thuế của Việt Nam kể từ thời điểm đó đã trải qua những cải cách quan trọng. Đặc biệt, kể từ khi Việt Nam trở thành thành viên của các tổ chức quốc tế như ASEAN (1995) và WTO (2007), chính sách thuế và cải cách thuế đã trở nên phù hợp hơn với các quy tắc và thông lệ quốc tế, và đồng thời các quy trình thu thuế và quản lý thuế đã được cải thiện. Năm 2007, Luật Quản lý thuế được thực hiện lần đầu tiên. Luật cung cấp các quy định về quản lý thuế, quản lý thông tin, thu thuế và cưỡng chế thuế, và đã cung cấp hướng dẫn tại những lĩnh vực trước đây còn để ngỏ. Sau đó vào năm 2007, Quốc hội cũng đã thông qua đạo luật đầu tiên về thuế thu nhập cá nhân, bao gồm thuế đối với tất cả các khoản thu nhập của các cá nhân ở Việt Nam. Luật này giới thiệu các khái niệm về các khoản giảm trừ bản thân và người phụ thuộc trong việc xác định thu nhập chịu thuế của cá nhân.

Năm 2008, ba đạo luật thuế quan trọng đã được sửa đổi: Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt. Tất cả bốn trong số những đạo luật đã được thực hiện trong năm 2009 và tiếp tục được sửa đổi vào năm 2014, 2015 với những thay đổi khác nhau được áp dụng trong năm 2014 và 2015 trở đi.

Việc quản lý thuế được kiểm soát bởi Tổng Cục Thuế, trực thuộc Bộ Tài chính. Các vấn đề về thuế cũng có thể được xử lý bởi Cục thuế địa phương.

Các nhà đầu tư nước ngoài có thể sẽ phải chịu các loại thuế phổ biến sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà thầu
- Các loại thuế khác (ví dụ Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế tài nguyên, Thuế xuất nhập khẩu, Thuế bảo vệ môi trường, Thuế nhà đất, vv).

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Phạm vi áp dụng

Các tổ chức kinh doanh có thu nhập chịu thuế tại Việt Nam, mà các thu nhập này không thuộc diện miễn thuế, phải chịu thuế TNDN, bao gồm:

- Các doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam
- Các doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập tại Việt Nam có hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam
- Các doanh nghiệp thành lập theo Luật Hợp tác xã
- Các tổ chức chuyên môn thành lập theo pháp luật Việt Nam
- Bất kỳ tổ chức nào khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập phát sinh.

Một công ty là đối tượng cư trú thuế nếu được lập tại Việt Nam hoặc có cơ sở thường trú tại Việt Nam. Trong những trường hợp này, các doanh nghiệp nước ngoài phải nộp thuế trên mức thu nhập toàn cầu. Nếu công ty không phải là một đối tượng cư trú thuế hoặc không có cơ sở thường trú thì chỉ cần nộp thuế trên mức thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Thuế suất thuế TNDN

Hiện nay, thuế suất thuế TNDN là 20%. Đối với các công ty có tổng doanh thu dưới 20 tỷ đồng, thuế suất thuế TNDN được áp dụng là 17%.

Một số ngành nghề nhất định sẽ chịu mức thuế suất cao hơn:

- Các công ty hoạt động trong lĩnh vực dầu khí sẽ chịu mức thuế suất từ 32% đến 50%, tùy thuộc vào vị trí và dự án cụ thể.
- Các công ty thực hiện hoạt động khảo sát, thăm dò và khai thác tài nguyên khoáng sản sẽ chịu mức thuế TNDN là 40% hoặc 50% tùy thuộc vào vị trí.

Thuế TNDN có thể được giảm theo các chương trình khuyến khích đầu tư.

Chi phí được trừ và không được trừ

Chi phí được trừ

Chi phí được trừ cho mục đích tính thuế TNDN nếu đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp;
- Thanh toán không dùng tiền mặt với những giao dịch từ 20 triệu đồng trở lên; và

- Không xác định được cụ thể là chi phí không được trừ.

Chi phí không được trừ bao gồm:

- Khấu hao tài sản cố định không phù hợp với các quy định hiện hành;
- Chi phí thù cho lao nhân viên không thực sự được chi trả, hoặc không được đề cập trong hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể;
- Phúc lợi cho nhân viên (bao gồm cả những khoản chi nhất định cho các thành viên trong gia đình của nhân viên đó) vượt quá một tháng lương bình quân thực tế;
- Chi tài trợ nghiên cứu và phát triển không theo đúng quy định hiện hành;
- Dự phòng cho trợ cấp mất việc làm và chi trả trợ cấp mất việc làm vượt mức quy định theo Luật Lao động;
- Phần chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính chi phí theo công thức quy định;
- Chi phí trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn;
- Chi phí trả lãi suất tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 1,5 lần mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay;
- Các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp không đúng hướng dẫn hiện hành;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế ngoại trừ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản phải trả;
- Các khoản chi tài trợ ngoại trừ một số khoản tài trợ hiện hành cho giáo dục, y tế, thiên tai hoặc xây nhà tình nghĩa cho người nghèo;
- Các khoản phạt hành chính, tiền phạt, lãi chậm nộp;
- Các khoản trích nộp vào quỹ hưu trí tự nguyện và mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động vượt quá 1 triệu đồng một người một tháng;
- Các khoản chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành, mua hoặc bán cổ phiếu;
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân.

Mức khống chế của tổng chi phí được trừ đối với chi phí quảng cáo, tiếp thị đã được bãi bỏ từ năm 2015.

Đối với một số doanh nghiệp nhất định như các công ty bảo hiểm, kinh doanh chứng khoán và xổ số, Bộ Tài chính sẽ đưa ra những hướng dẫn riêng về chi phí được trừ cho mục đích tính thuế TNDN.

Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế được xác định bằng chênh lệch giữa tổng doanh thu và chi phí được trừ, cộng với các thu nhập chịu thuế khác.

Các cơ sở kinh doanh phải chuẩn bị tờ khai quyết toán thuế TNDN hàng năm bao gồm một phần dành cho việc điều chỉnh lợi nhuận kế toán để đi tới lợi nhuận chịu thuế.

Chuyển lỗ

Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế bị lỗ thì được chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập tính thuế không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ từ các hoạt động được hưởng ưu đãi được bù trừ với lãi của hoạt động không được hưởng ưu đãi và ngược lại.

Các khoản lỗ từ chuyển nhượng bất động sản và chuyển nhượng các dự án đầu tư có thể được bù trừ vào lãi từ hoạt động kinh doanh khác.

Việc kết chuyển lỗ ngược về trước là không được phép thực hiện.

Ưu đãi thuế

(i) Dự án đầu tư mới

Dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày 01/01/2014 nhưng đang trong quá trình đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa phát sinh doanh thu thì được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo dự án đầu tư mới.

(ii) Ưu đãi thuế được áp dụng với các trường hợp như sau:

- Dự án đầu tư mở rộng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép đầu tư hoặc đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2009 – 2013.
- Dự án đầu tư thực hiện ở khu công nghiệp trong giai đoạn 2009 – 2013.
- Dự án được đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư
- Doanh nghiệp công nghệ cao.

Ưu đãi thuế áp dụng bao gồm ưu đãi về thuế suất, miễn thuế và giảm thuế. Mức ưu đãi được xác định tùy thuộc vào mỗi trường hợp nêu trên và điều kiện cụ thể cần thỏa mãn.

(iii) Ưu đãi đối với dự án đầu tư có quy mô lớn

Mức ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm, 04 năm miễn và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 09 năm tiếp theo được áp dụng cho các trường hợp:

- Dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất có vốn đầu tư đăng

ký lần đầu tối thiểu 6 nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được phép đầu tư lần đầu.

- Dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 12 nghìn tỷ đồng, sử dụng công nghệ được thẩm định, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 5 năm kể từ thời ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.
- Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển theo quy định tại Quyết định số 1483/QĐ-TTg ngày 26/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

(iv) Lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng có thời gian được hưởng ưu đãi thuế dưới 12 tháng

Trường hợp kỳ tính thuế đầu tiên của dự án đầu tư mở rộng có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế dưới 12 tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế như sau:

- Áp dụng ưu đãi thuế ngay từ kỳ tính thuế đầu tiên; hoặc
- Đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo.

Thủ tục kê khai thuế

Người nộp thuế TNDN có nghĩa vụ nộp tờ khai thuế hàng năm.

Việc nộp thuế trên cơ sở hàng quý được tính theo lợi nhuận ước tính, và trên cơ sở hàng năm dựa trên cơ sở quyết toán. Thuế TNDN ước tính hàng quý sẽ được nộp chậm nhất là vào ngày thứ 30 của quý tiếp theo. Thời hạn cho cả việc nộp Tờ khai quyết toán thuế TNDN hàng năm và nộp thuế là không trễ hơn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc năm dương lịch. Số thuế phải nộp theo quyết toán cuối năm không được cao hơn 20% tổng số thuế TNDN đã nộp trong bốn quý, nếu phần chênh lệch từ 20% trở lên thì sẽ nộp tiền phạt chậm nộp tính từ thời hạn nộp thuế TNDN trong quý 4 đến ngày nộp thuế thực tế còn thiếu theo quyết toán.

Kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng. Doanh nghiệp có thể thay đổi kỳ tính thuế nhưng kỳ tính thuế được chọn không vượt quá 12 tháng và yêu cầu phải thông báo cho cơ quan thuế trước khi thực hiện.

Các doanh nghiệp phải nộp thuế tại địa bàn nơi đặt trụ sở chính. Trường hợp doanh nghiệp có “cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc” tại một tỉnh hoặc thành phố khác, thì số thuế TNDN kê khai tập trung sẽ được tính theo tỉ lệ chi phí trên tổng chi phí của doanh nghiệp.

Thu nhập từ đầu tư vốn

Việt Nam không thực hiện hình thức riêng biệt về “thuế trên đầu tư vốn”. Do đó thu nhập từ đầu tư vốn sẽ được xem là một phần thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh và chịu thuế TNDN với thuế suất tiêu chuẩn.

Có những quy tắc cụ thể đối với thuế TNDN đối với chuyển nhượng vốn trong doanh nghiệp hoặc chuyển nhượng chứng khoán của nhà đầu tư. Giá mua và chi phí chuyển nhượng thường được trừ vào giá chuyển nhượng để tính thu nhập tính thuế. Đây là thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng vốn. Trong trường hợp bên chuyển nhượng là các tổ chức nước ngoài, thì bên nhận chuyển nhượng vốn Việt Nam có trách nhiệm kê khai, khấu trừ và nộp thay số thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng vốn đến cơ quan thuế. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng cũng là tổ chức nước ngoài, thì doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam nơi các tổ chức nước ngoài đầu tư vốn có trách nhiệm kê khai và nộp thay số thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng vốn này.

Đối với việc chuyển nhượng cổ phần trong công ty cổ phần của Việt Nam, lợi nhuận thu được từ đối tượng cư trú bị đánh thuế ở mức 20%.

Tập đoàn

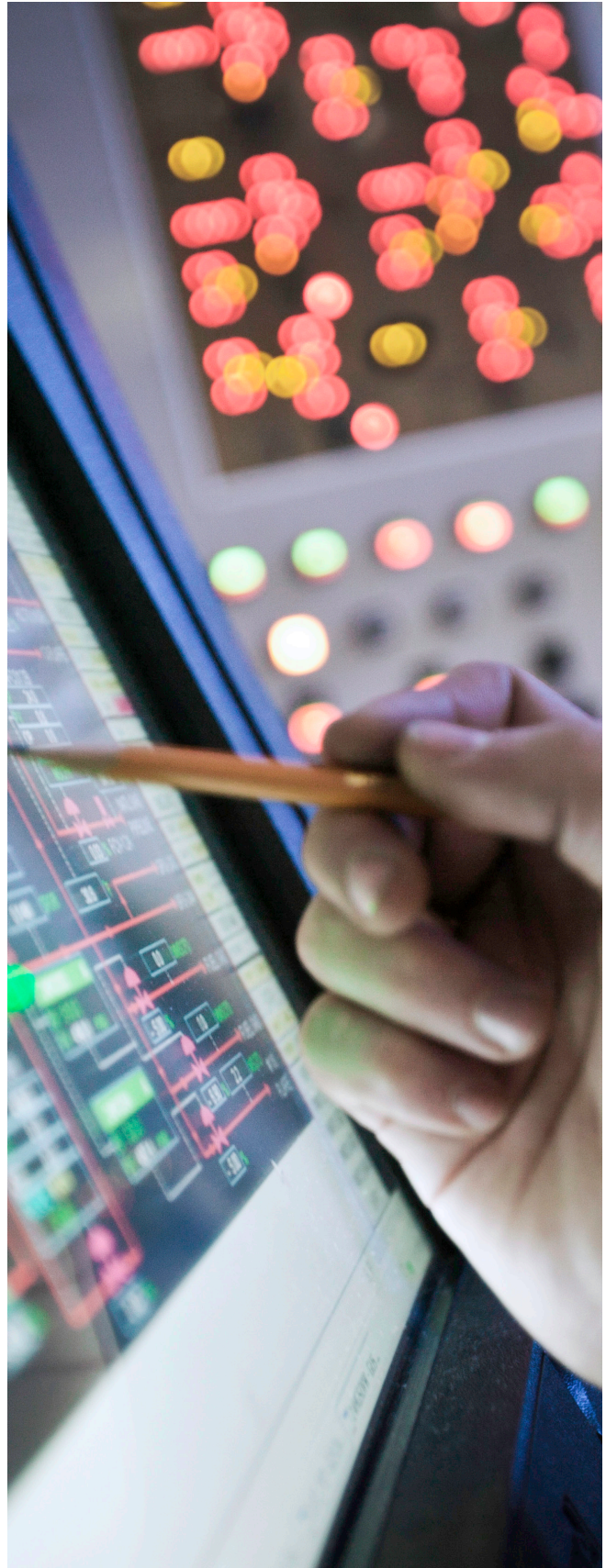
Không có quy định nào trong luật Thuế thu nhập doanh nghiệp đề cập đến các khái niệm về hợp nhất thuế của tập đoàn. Tuy nhiên, luật định hiện hành quy định rằng lãi và lỗ không thể bù trừ được giữa các công ty trong cùng một tập đoàn.

Nguyên tắc giới hạn vốn hóa

Hiện tại, không có nguyên tắc giới hạn vốn hóa. Tuy nhiên, có những hạn chế nhất định được quy định trong các khuôn khổ pháp lý về các khoản vay nước ngoài và thuế thu nhập doanh nghiệp (khả năng vay được cho phép và lãi suất vượt mức quy định).

Thu nhập từ cổ tức

Cổ tức trả cho cổ đông doanh nghiệp được miễn thuế TNDN, nếu đơn vị chi trả cổ tức hoàn thành nghĩa vụ thuế TNDN trước khi thực hiện chi trả cổ tức. Cổ tức nhận được từ các công ty nước ngoài được khấu trừ vào thuế TNDN phải nộp tại Việt Nam nhưng không vượt quá số thuế TNDN tính theo Luật thuế TNDN của Việt Nam.



Chuyển lợi nhuận

Các nhà đầu tư nước ngoài được phép chuyển lợi nhuận, hoặc trên cơ sở hàng năm hoặc vào thời điểm chấm dứt đầu tư tại Việt Nam với điều kiện các nhà đầu tư này có lợi nhuận dựa trên các báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Các nhà đầu tư nước ngoài hoặc công ty đầu tư theo ủy quyền của nhà đầu tư nước ngoài phải thông báo cho các cơ quan thuế địa phương về kế hoạch chuyển lợi nhuận ít nhất là 7 ngày làm việc trước khi lên tiến hành.

Xác định giá thị trường

Các doanh nghiệp có phát sinh giao dịch với các bên liên kết được yêu cầu chuẩn bị các hồ sơ tuân thủ nhằm cung cấp tài liệu và bằng chứng cho thấy các giao dịch liên kết này được chuẩn bị và tiến hành theo nguyên tắc xác định giá thị trường.

Đối với vấn đề này, theo các quy định mới ban hành của Việt Nam về xác định giá thị trường có hiệu lực từ ngày 01 tháng 05 năm 2017 và áp dụng cho các năm tính thuế từ 2017 trở về sau, các doanh nghiệp được xem là có mối quan hệ liên kết trong kỳ tính thuế theo bốn (4) điều kiện tổng quát như sau:

- i. Kiểm soát về vốn chủ sở hữu/quyền sở hữu, được quy định ở mức 25% trên tỷ lệ sở hữu vốn trực tiếp hay gián tiếp của một doanh nghiệp đối với doanh nghiệp khác;
- ii. Kiểm soát về quản trị, bao gồm sự có mặt của 50% số thành viên của Ban quản trị trong các công ty này;
- iii. Kiểm soát về kinh tế, được hiểu là kiểm soát trọng yếu đối với hoạt động và kinh doanh trên thực tế đối với công ty khác; và
- iv. Các điều kiện khác (bao gồm các mối quan hệ gia đình, cơ sở thường trú, hợp đồng hợp tác kinh doanh, v.v.)

Một cách khai quát, chế độ pháp lý về xác định giá thị trường tại Việt Nam được thành lập trên nền tảng của Hướng dẫn về xác định giá thị trường của Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD). Các quy định hiện hành về xác định giá thị trường đề xuất ba (3) loại phương pháp được chấp nhận để

kiểm tra bản chất thị trường khách quan, bao gồm Phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập, Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận (trong đó bao gồm phương pháp giá vốn cộng lãi, phương pháp giá bán lại và phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần) và Phương pháp phân bổ lợi nhuận.

Người nộp thuế phát sinh các giao dịch với bên liên kết được yêu cầu phải kê khai các giao dịch liên kết theo các mẫu Tờ khai các giao dịch liên kết hàng năm (TPF), các mẫu Tờ khai này được nộp cùng với Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm và cung cấp thông tin chi tiết về các giao dịch liên kết, các phương pháp được lựa chọn cũng như các thông tin về hoạt động ở mức Tập đoàn. Ngoài ra, người nộp thuế đồng thời cần phải chuẩn bị và lưu trữ bộ Hồ sơ xác định giá thị trường (TPD) bằng tiếng Việt trước thời điểm chuẩn bị kê khai các mẫu TPF, trong đó cung cấp thông tin đồng nhất với TPF và các phân tích thích hợp để chứng minh rằng các giao dịch phát sinh với bên liên kết được tiến hành phù hợp với nguyên tắc xác định giá thị trường và xác nhận bản chất giá thị trường khách quan của giao dịch đã kê khai. Người nộp thuế cần lưu trữ TPD tại cơ sở kinh doanh và tiến hành nộp cho Cục Thuế khi nhận được yêu cầu bằng văn bản cho mục đích thanh tra mở rộng. So với thời hạn nộp TPD trong vòng 30 ngày làm việc được quy định trong luật Xác định giá thị trường trước đây, luật Xác định giá thị trường hiện tại đã rút ngắn thời hạn nộp này thành 15 ngày làm việc cụ thể trong trường hợp có thanh tra về Chuyển giá cũng như giữ nguyên thời hạn 30 ngày làm việc trong các trường hợp khác.

Hơn nữa, Bộ Tài chính đã triển khai Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế ("APA") qua việc ban hành Thông tư 201/2013/TT-BTC vào ngày 20 tháng 12 năm 2013. Tổng cục Thuế hiện đang trong quá trình thông qua hướng dẫn nhằm cho phép cả người nộp thuế và cơ quan thuế có thể kí kết thỏa thuận trước về các phương pháp định giá cũng như kết quả.

Các công ty chịu kiểm soát ở nước ngoài (CFC)

Không có điều luật nào về việc chống kiểm soát các công ty nước ngoài.

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (“GTGT”)

Thuế GTGT là loại thuế gián thu, trong đó người tiêu dùng cuối cùng là người cuối cùng chịu thuế. Phần lớn các giao dịch liên quan đến việc cung cấp hàng hoá, cung ứng dịch vụ và nhập khẩu sẽ phải chịu thuế GTGT.

Một cách bao quát, thuế GTGT được đánh trên giá trị tăng thêm ở từng giai đoạn của chuỗi cung ứng sản xuất và phân phối. Các cơ sở kinh doanh đóng vai trò thu thuế GTGT từ người tiêu dùng.

Thuế suất GTGT

Thuế suất thông thường là mười phần trăm (10%). Ngoài ra, có những mức thuế khác là 5% và 0% và miễn thuế GTGT, như dưới đây:

- 0% : Thuế suất này áp dụng đối với hàng hóa/dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả hàng hóa/dịch vụ được bán ra nước ngoài/trong khu vực phi thuế quan và được tiêu dùng bên ngoài Việt Nam/trong khu vực phi thuế quan, hàng gia công xuất khẩu, xuất khẩu trong nước (có điều kiện), hàng hóa bán cho cửa hàng miễn thuế, các dịch vụ xuất khẩu nhất định, xây dựng và lắp đặt cho các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu, hàng không, hàng hải và dịch vụ vận tải quốc tế.

- 5% : Tỷ lệ này áp dụng chung cho các khu vực kinh tế liên quan đến việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ thiết yếu. Bao gồm: nước sạch; thiết bị dạy học; sách; thực phẩm chưa qua chế biến; thuốc và các thiết bị y tế; các sản phẩm và dịch vụ nông nghiệp; dịch vụ khoa học/kỹ thuật; mũ cao su; đường và các sản phẩm của nó; một số sản phẩm/dịch vụ văn hóa, nghệ thuật, thể thao nhất định và nhà ở xã hội.

- Đối tượng không chịu thuế GTGT: Với quy định này, sẽ không có thuế GTGT đầu ra và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, nhưng được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN, bao gồm các trường hợp sau đây:

- Một số sản phẩm nông nghiệp nhất định;
- Cung cấp phân bón, thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm, hải sản và động vật khác.

Hàng hóa/dịch vụ được cung cấp bởi các cá nhân có thu nhập hàng năm là bằng hoặc thấp hơn 100 triệu đồng;

- Nhập khẩu, cho thuê các loại dàn khoan, máy bay và tàu thủy chưa sản xuất được ở Việt Nam;
- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bị giới hạn);
- Phái sinh tài chính và các dịch vụ tín dụng (bao gồm cả phát hành thẻ tín dụng, cho thuê tài chính và bao thanh

toán); bán tài sản thế chấp có thuế GTGT bởi bên vay theo uỷ quyền của bên cho vay để giải quyết các khoản vay được bảo đảm và cung cấp thông tin tín dụng.

- Các hoạt động chứng khoán khác nhau bao gồm cả quản lý quỹ;
- Chuyển nhượng vốn;
- Kinh doanh ngoại tệ;
- Bao thanh toán;
- Một số dịch vụ bảo hiểm nhất định (bao gồm cả bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm y tế, bảo hiểm nông nghiệp và tái bảo hiểm);
- Các dịch vụ y tế;
- Giáo dục và đào tạo;
- In ấn và xuất bản báo, tạp chí và một số loại sách nhất định;
- Vận tải hành khách công cộng;
- Chuyển giao công nghệ, phần mềm và dịch vụ phần mềm, ngoại trừ phần mềm xuất khẩu được hưởng thuế suất 0%;
- Nhập khẩu vàng miếng chưa được chế tác thành đồ trang sức;
- Xuất khẩu các sản phẩm khoáng sản chưa qua chế biến như dầu thô, đá, cát, đất hiếm, đá quý, vv, hoặc chế biến thành các sản phẩm khác trong đó tổng giá trị tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản cộng với chi phí năng lượng từ 51% trở lên..
- Nhập khẩu máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu không thể sản xuất tại Việt Nam để sử dụng trực tiếp trong nghiên cứu khoa học và các hoạt động phát triển công nghệ;
- Thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật liệu cần thiết không thể sản xuất tại Việt Nam để khảo sát, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí;

- Hàng hoá nhập khẩu trong các trường hợp sau: viện trợ không hoàn lại quốc tế, bao gồm từ Viện trợ phát triển chính thức, đóng góp nước ngoài cho các cơ quan chính phủ và các cá nhân (bị giới hạn).

Ngoài ra, có những trường hợp quy định hàng hóa, dịch vụ không phải kê khai và nộp thuế GTGT, có nghĩa là sẽ không tính thuế GTGT đầu ra nhưng thuế GTGT đầu vào khi mua hàng sẽ được khấu trừ, bao gồm:

- Tiền bồi thường, tiền thưởng và tiền hỗ trợ, trừ trường hợp bồi thường trong bán hàng hóa, tiếp thị, khuyến mại;;
- Việc chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác;

- Một số dịch vụ nhất định của các tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú ở Việt Nam, các dịch vụ được thực hiện bên ngoài Việt Nam, bao gồm sửa chữa các phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại với nước ngoài; hoạt động môi giới cho việc bán hàng hóa và dịch vụ ở nước ngoài, đào tạo, một số dịch vụ viễn thông quốc tế;
- Bán tài sản của các tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không đăng ký thuế GTGT;
- Chuyển nhượng các dự án đầu tư;
- Bán nông sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc mới chỉ qua sơ chế;
- Vốn góp bằng tài sản;
- Điều chuyển tài sản tài sản giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con của cùng một công ty mẹ;
- Thu hồi tiền đền bù/bồi thường của công ty bảo hiểm từ các bên thứ ba;
- Các khoản thu hộ cho các bên khác mà không tham gia vào việc cung cấp hàng hóa/dịch vụ (ví dụ: nếu công ty A mua hàng hóa / dịch vụ từ công ty B, nhưng trả tiền cho công ty C và sau đó công ty C trả cho Công ty B, thì khoản thanh toán từ công ty C cho công ty B không phải chịu thuế GTGT);
- Hoa hồng thu được (i) từ các đại lý bán đúng giá của dịch vụ bao gồm bưu chính, viễn thông, bán vé xổ số, vé máy bay/xe buýt/tàu thủy/tàu hỏa, với giá được xác định bởi người đứng đầu; và (ii) các đại lý vận tải quốc tế, các hãng hàng không và dịch vụ vận tải biển được hưởng thuế GTGT 0%; và (iii) các đại lý bảo hiểm;
- Hoa hồng từ việc bán hàng hoá/dịch vụ được miễn thuế.

Phương pháp tính thuế GTGT

Có 2 phương pháp tính thuế GTGT:

- **Phương pháp khấu trừ** áp dụng đối với cơ sở kinh doanh lưu giữ đầy đủ sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ theo các quy định liên quan, bao gồm: (i) Cơ sở kinh doanh có doanh thu hàng năm phải nộp thuế GTGT là 1 tỷ đồng trở lên, và (ii) Một số trường hợp tự nguyện đăng ký kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Theo đó, thuế GTGT phải nộp = Thuế GTGT đầu ra – Thuế GTGT đầu vào.

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ nếu đáp ứng các yêu cầu:

- Liên quan đến các hoạt động kinh doanh;
- Có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp;
- Không thanh toán bằng tiền mặt với những giao dịch hơn 20 triệu đồng; và
- Thanh toán qua tài khoản ngân hàng;
- **Phương pháp tính trực tiếp** trên giá trị gia tăng áp dụng cho:
 - Cơ sở kinh doanh có doanh thu hàng năm phải thuế GTGT dưới 1 tỷ đồng;
 - Các cá nhân và hộ kinh doanh cá thể;
 - Cơ sở kinh doanh không lưu giữ sổ sách kế toán phù hợp và các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh theo các hình thức không được quy định trong Luật Đầu tư; và
 - Cơ sở kinh doanh vàng, bạc và đá quý.



1%
phân phối, cung cấp hàng hóa



3%
sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa



5%
dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu



2%
các hoạt động kinh doanh khác

Theo đó, thuế GTGT phải nộp = Doanh thu x Tỷ lệ (%) GTGT trên doanh thu

Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu thay đổi tùy theo từng hoạt động kinh doanh như sau:

- 1%: cho kinh doanh “phân phối, cung cấp hàng hóa”;
- 3%: cho kinh doanh “sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu”;
- 5%: cho “dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu”; và
- 2%: cho các hoạt động kinh doanh khác.

Quản lý thuế GTGT

Tất cả các tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phải đăng ký thuế GTGT. Ngoài ra, chi nhánh phải đăng ký riêng và kê khai thuế GTGT đối với các giao dịch của mình.

Các đơn vị kinh doanh phải nộp tờ khai thuế GTGT của mình hàng tháng vào ngày 20 của tháng tiếp theo, hoặc hàng quý vào ngày 30 của quý tiếp theo (đối với công ty có doanh thu hàng năm của năm trước đó từ 50 tỷ đồng trở xuống).

Hóa đơn và chứng từ thanh toán

Các đối tượng nộp thuế có thể sử dụng hoá đơn in sẵn, hóa đơn tự in hoặc hoá đơn điện tử để kê khai nghĩa vụ thuế GTGT. Một số nội dung được quy định phải được bao gồm và phản ánh đúng vào hóa đơn.

Kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2014, Tổng cục Thuế quy định hóa đơn, hợp đồng, chứng từ thanh toán và các tài liệu liên quan phải phù hợp và các chứng từ thanh toán phải ghi rõ thanh toán cho hợp đồng tham chiếu nào. Nếu không, sẽ không được khấu trừ thuế GTGT.

Hoàn thuế GTGT

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016, các doanh nghiệp không còn được hoàn thuế GTGT mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ sang kỳ tiếp theo.

Đối với các doanh nghiệp xuất khẩu, nếu khấu trừ thuế GTGT đầu vào vượt quá 300 triệu đồng, việc hoàn thuế có thể được cấp trên cơ sở hàng tháng/hàng quý với số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được hoàn không được vượt quá 10% doanh thu xuất khẩu. Các công ty mới được thành lập trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động có thể yêu cầu hoàn thuế GTGT theo cơ sở hàng năm hoặc trong trường hợp khấu trừ thuế GTGT lũy kế vượt quá 300 triệu đồng.

Hoàn thuế GTGT không áp dụng cho hàng hoá nhập khẩu sau đó xuất khẩu.

Hoàn thuế GTGT không áp dụng cho các dự án đầu tư chưa góp đủ vốn điều lệ như đã đăng ký.

Các công ty mới thành lập và một số dự án đầu tư nhất định đang trong giai đoạn trước hoạt động có thể được hoàn thuế GTGT cho tài sản cố định nhập khẩu dựa trên các mốc thời gian ngắn hơn bình thường, tùy thuộc vào một số điều kiện nhất định.

THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (“TNCN”)

Luật thuế TNCN mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Luật này thay thế cho các pháp lệnh và quy định

trước đó về thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao tại Việt Nam.

Đối tượng chịu thuế TNCN và tình trạng cư trú

Các cá nhân phải chịu thuế TNCN của Việt Nam dựa theo tình trạng cư trú của họ, ví dụ: thuế TNCN đối với thu nhập toàn cầu cho cá nhân cư trú hoặc thuế TNCN đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam cho cá nhân không cư trú.

Bất kỳ cá nhân nước ngoài nào sẽ được xem là cá nhân cư trú thuế nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;
- Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam (bao gồm nơi ở đăng ký được ghi trên thẻ thường trú/tạm trú trong trường hợp là người nước ngoài);
- Có nhà cho thuê ở Việt Nam trong thời gian từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế và được chứng minh không phải là đối tượng cư trú tại nước khác.

Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng các điều kiện nêu trên.

Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế bao gồm 10 loại thu nhập chính: thu nhập từ lao động, thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ đầu tư vốn, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ rừng thương, thu nhập từ tiền bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng.

Thu nhập không chịu thuế bao gồm:

Thu nhập từ tiền lương, tiền công

- Trợ cấp chuyển vùng một lần cho: (i) người nước ngoài chuyển đến cư trú tại Việt Nam, (ii) người Việt Nam mang quốc tịch nước khác làm việc tại Việt Nam, và (iii) người Việt Nam làm việc ở nước ngoài;
- Vé máy bay khứ hồi cho người nước ngoài và người Việt Nam làm việc ở nước ngoài về thăm nhà một năm một lần;
- Chi phí đào tạo lao động trả cho trung tâm đào tạo;
- Học phí lên đến cấp trung học ở Việt Nam/nước ngoài cho con người nước ngoài/người Việt Nam làm việc ở nước ngoài;
- Bữa ăn giữa ca (nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải theo mức chi phù hợp với quy định);
- Tiền thuê nhà bao gồm các dịch vụ kèm theo chịu thuế là số thấp hơn giữa số thực tế trả hộ và 15% tổng thu nhập chịu thuế (chưa bao gồm tiền thuê nhà)

- Thu nhập từ phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày, làm việc trong giờ theo quy định của Bộ luật Lao động;
- Tiền bồi thường tai nạn lao động; và
- Thu nhập của các thành viên thủy thủ đoàn Việt Nam làm việc cho các công ty vận tải biển nước ngoài hoặc các công ty vận tải quốc tế của Việt Nam.

Việc áp dụng miễn thuế TNCN đối với các đối tượng nêu trên sẽ đi kèm một số các điều kiện và hạn chế nhất định.

Thu nhập không từ tiền lương, tiền công

- Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng/ngân hàng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ;
- Tiền lương hưu được trả theo luật Bảo hiểm xã hội (hoặc tương đương ở nước ngoài);
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa các thành viên trực tiếp trong gia đình;
- Thừa kế/quà tặng giữa các thành viên trực tiếp trong gia đình;
- Tiền lương hưu hàng tháng được thanh toán theo hình thức bảo hiểm tự nguyện;
- Thu nhập từ các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ;
- Thu nhập từ kiều hối được gửi về bởi người Việt Nam ở nước ngoài;
- Học bổng;
- Tiền bồi thường từ các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ.

Giảm trừ thuế TNCN

Các khoản giảm trừ thuế bao gồm:

- Đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc;
- Đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện tại địa phương;
- Giảm trừ bản thân và giảm trừ gia cảnh: giảm trừ bản thân là 9 triệu đồng/tháng, và giảm trừ gia cảnh là 3,6 triệu đồng/tháng/người phụ thuộc. Khoản giảm trừ người phụ thuộc không được tự động áp dụng, và người nộp thuế phải đăng ký người phụ thuộc đủ tiêu chuẩn và cung cấp tài liệu chứng minh cho cơ quan thuế; và
- Các khoản đóng góp từ thiện theo quy định.

Quản lý thuế TNCN

- Mã số thuế cá nhân: Bất kỳ cá nhân nào hiện đang ở Việt Nam có thu nhập chịu thuế phải có một mã số thuế cá nhân. Những người có thu nhập chịu thuế từ

tiền lương, tiền công phải nộp hồ sơ đăng ký thuế cho người sử dụng lao động; người sử dụng lao động sau đó sẽ nộp hồ sơ cho cơ quan thuế địa phương. Đối với cá nhân có thu nhập chịu thuế không từ tiền lương, tiền công thì nộp hồ sơ đăng ký thuế trực tiếp cho chi cục thuế cấp quận/huyện.

- Khai và nộp thuế TNCN:

- Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công, người sử dụng lao động phải khấu trừ và giữ lại thuế TNCN của người lao động sau đó nộp cho cơ quan thuế (bên cạnh những khoản khấu trừ nghĩa vụ đóng bảo hiểm bắt buộc) trên cơ sở hàng tháng với hạn nộp chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo hoặc trên cơ sở hàng quý là ngày thứ 30 của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế. Tổng thu nhập đã khấu trừ phải được quyết toán không muộn hơn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

Người lao động nước ngoài cũng được yêu cầu thực hiện quyết toán thuế TNCN vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ làm việc của họ ở Việt Nam trước khi rời Việt Nam. Việc hoàn thuế do vượt quá số thuế phải nộp chỉ áp dụng cho những người đã có mã số thuế.

- Đối với thu nhập không từ tiền lương, tiền công, cá nhân được yêu cầu kê khai, nộp thuế TNCN đối với từng loại thu nhập. Quy định về thuế TNCN yêu cầu người nộp thuế phải kê khai và nộp thuế định kỳ, thông thường là sau mỗi lần nhận được thu nhập.

- Khấu trừ thuế TNCN: Với cá nhân cư trú có thu nhập ở nước ngoài, khoản thuế TNCN đã nộp ở nước ngoài sẽ được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam theo tỷ lệ và một số quy trình quản lý thuế nhất định.
- Năm tính thuế TNCN: Năm tính thuế của Việt Nam là năm dương lịch. Tuy nhiên, đối với cá nhân lần đầu tiên đến Việt Nam, năm tính thuế đầu tiên của họ là 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam. Sau đó, năm tính thuế thứ hai trở đi là năm dương lịch.

Thuế suất thuế TNCN lũy tiến từng phần trên thu nhập từ tiền lương, tiền công

Thu nhập từ tiền lương, tiền công hàng năm đối với cá nhân cư trú		Thuế suất thuế TNCN (%)
Từ (VND)	Đến (VND)	
0	60	5
60	120	10
120	216	15
216	384	20
384	624	25
624	960	30
960+	-	35

Tóm tắt thuế suất và mức đóng thuế TNCN – 2016

STT	Loại thu nhập chịu thuế TNCN	Thuế suất thuế TNCN	
		Cá nhân cư trú	Cá nhân không cư trú
1	Thu nhập từ tiền lương, tiền công	Tỷ suất lũy tiến như trên (*)	20%
	Thu nhập từ kinh doanh		
	Phân phối/cung cấp hàng hóa		0,5%
	Dịch vụ, xây dựng không bao gồm nguyên vật liệu		2%
2	<i>Đặc biệt: cho thuê tài sản, môi giới bảo hiểm, môi giới xổ số, môi giới bán hàng đa cấp</i>		5%
	Sản xuất, vận tải, dịch vụ gắn với hàng hoá, xây dựng bao gồm nguyên vật liệu		1,5%
	Các hoạt động kinh doanh khác		1%
3	Đầu tư vốn		5%
4	Chuyển nhượng vốn	20% trên lợi nhuận thu được thực tế	0.1% trên giá chuyển nhượng
	<i>Đặc biệt: Chuyển nhượng chứng khoán</i>		0.1% trên giá chuyển nhượng
5	Chuyển nhượng bất động sản		2% trên giá chuyển nhượng
6	Tiền bản quyền/ Chuyển giao công nghệ/ Nhượng quyền thương mại		5% trên số tiền trên 10 triệu VND
7	Tiền thắng cược/ Phần thưởng/ Tiền thừa kế/ Quà tặng		10% trên số tiền trên 10 triệu VND

THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI (“NTNN”)

Thuế nhà thầu được áp dụng đối với các cá nhân kinh doanh và các tổ chức nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là “nhà thầu nước ngoài” hay “NTNN”), ngoại trừ: (i) “cung cấp hàng hóa không đi kèm với dịch vụ” theo điều kiện giao hàng của các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms, tức là hàng hóa được giao bên ngoài hoặc tại cửa khẩu của Việt Nam và không có các dịch vụ liên quan được thực hiện ở Việt Nam, (ii) các dịch vụ được thực hiện và tiêu dùng ngoài lãnh thổ Việt Nam. Thuế NTNN bao gồm hai loại thuế: thuế GTGT – của thuế NTNN và thuế TNDN – của thuế nhà thầu với thuế suất khác nhau đối với từng hoạt động.

- Phương pháp khấu trừ:

Phương pháp này cho phép các NTNN kê khai: (i) thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế GTGT đầu vào vào thuế GTGT đầu ra, và (ii) thuế TNDN trên cơ sở kê khai doanh thu và chi phí tương tự các doanh nghiệp trong nước. Đáng lưu ý, NTNN phải đáp ứng một số điều kiện, bao gồm cả việc áp dụng hệ thống kế toán của Việt Nam.

- Phương pháp trực tiếp:

Đối với phương pháp này, thuế nhà thầu được thực hiện theo cơ chế khấu trừ thuế. Thuế GTGT và thuế TNDN của NTNN sẽ được bên Việt Nam ký kết hợp đồng giữ lại từ khoản thanh toán cho NTNN theo tỷ giá quy định. Các mức thuế suất khác nhau được quy định dựa trên bản chất của từng hoạt động kinh doanh mà NTNN thực hiện (vui lòng xem bảng tóm tắt thuế suất thuế NTNN cho mỗi hoạt động dưới đây).

- Phương pháp hỗn hợp:

Đây là một phương pháp hỗn hợp giữa phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp, nghĩa là cho phép các NTNN kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và thuế TNDN theo phương pháp trực tiếp.

Thuế suất thuế nhà thầu - 2017

Tỷ lệ thuế nhà thầu (%)

Ngành kinh doanh		Tỷ lệ (%) thuế GTGT – của thuế nhà thầu	Tỷ lệ (%) thuế TNDN – của thuế nhà thầu
1. Thương mại:	(i) Phân phối, cung cấp hàng hóa;	1 / Được miễn	1
	(ii) Phân phối, cung cấp hàng hóa gắn với với dịch vụ cung cấp tại Việt Nam (bao gồm cả cung cấp hàng hoá theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ);		
	(iii) Cung cấp hàng hoá theo điều khoản thương mại quốc tế trong đó người bán phải chịu các rủi ro liên quan đến hàng hóa tại Việt Nam.		
2. Dịch vụ:	Dịch vụ	5	5
	Dịch vụ quản lý nhà hàng/khách sạn/sòng bạc	5	10
	Các dịch vụ gắn với hàng hoá cung cấp <small>(Nếu hợp đồng không tách riêng giá trị của hàng hóa và dịch vụ)</small>	3	2
3. Bảo hiểm	Bảo hiểm	5 / Được miễn	5
	Tái bảo hiểm ra nước ngoài, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	Được miễn	0.1
4. Cho thuê:	Cho thuê máy móc và thiết bị	5	5
	Cho thuê máy bay, động cơ/phụ tùng máy bay, tàu biển <small>(Đối với máy bay và tàu biển không thể sản xuất tại Việt Nam)</small>	Được miễn	2
5. Ngân hàng:	Các dịch vụ tài chính phái sinh	Được miễn	2
	Lãi tiền vay	Được miễn	5
6. Đầu tư vốn:	Chuyển nhượng chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi	Được miễn	0.1
7. Dầu khí:	Cung cấp hàng hoá và / hoặc dịch vụ thăm dò và khai thác dầu khí	Tiêu chuẩn: 10 (hoặc 5%/ được miễn)	5
	Cho thuê giàn khoan	Được miễn	5
8. Xây dựng:	Xây dựng, lắp đặt bao gồm cung cấp nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	3	2
	Xây dựng, lắp đặt không bao gồm cung cấp nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	5	2
9. Vận tải:	Vận tải (bao gồm cả vận tải bằng đường biển, đường hàng không)	3/0	2
10. Tiền bản quyền:	Tiền bản quyền <small>(*): Giấy phép phần mềm, chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ được miễn thuế GTGT</small>	Được miễn (*)	10
11. Khác:	Các hoạt động sản xuất khác	3	2
	Các hoạt động kinh doanh khác	2	2

ÁP DỤNG HIỆP ĐỊNH TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN (“Hiệp định”)

Việt Nam đã tham gia Hiệp định tránh đánh thuế hai lần cùng với hơn 70 nước khác (lưu ý rằng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Hoa Kỳ vẫn chưa có hiệu lực). Các NTNN, và các cá nhân làm việc tại Việt Nam là công dân của các nước đã ký kết Hiệp định với Chính phủ Việt Nam có thể được miễn phần thuế TNDN hoặc thuế TNCN của thuế nhà thầu với điều kiện là những NTNN/cá nhân này đáp ứng được một số điều kiện nhất định của Hiệp định, ví dụ (i) các NTNN không thành lập hoặc có cơ sở thường trú tại Việt Nam, (ii) các cá nhân không trở thành đối tượng cư trú và nhận thu nhập từ một cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Chính phủ Việt Nam đã ban hành thêm hướng dẫn về việc áp dụng Hiệp định có hiệu lực từ năm 2014. Những thay đổi đáng chú ý nhất liên quan đến chủ sở hữu thực hưởng và các quy định chống tránh đánh thuế nói chung. Các quyền lợi của Hiệp định sẽ bị từ chối khi mục đích chính của các hợp đồng hoặc là để được hưởng miễn hoặc giảm thuế theo Hiệp định (mua bán hiệp ước) hoặc khi người nhận thu nhập không phải là chủ sở hữu thực hưởng. Các hướng dẫn chỉ ra rằng việc phân tích nguyên tắc “bản chất quyết định hình thức” là cần thiết cho việc xác định chủ sở hữu thực hưởng và đưa ra các yếu tố cần được xem xét:

- Khi người nhận có nghĩa vụ phân phối hơn 50% thu nhập của mình cho một đối tượng cư trú của nước thứ ba trong phạm vi 12 tháng kể từ khi nhận được thu nhập;
- Khi người nhận không có (hoặc hầu như không có) bất kỳ hoạt động kinh doanh nào;
- Khi người nhận không có (hoặc hầu như không có) quyền kiểm soát hoặc định đoạt và không phải gánh chịu hoặc gánh chịu rất ít rủi ro đối với thu nhập nhận được;
- Khi người nhận có số lượng tài sản, qui mô kinh doanh hoặc số lượng nhân viên không tương xứng với thu nhập nhận được;
- Khi người nhận là một đối tượng cư trú của một nước có mức thuế suất thấp;
- Khi người nhận là đại lý hoặc một công ty trung gian.

CÁC LOẠI THUẾ KHÁC

Thuế nhập khẩu

Nhìn chung, tất cả các hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam đều phải chịu thuế nhập khẩu. Cụ thể:

- Hàng nhập khẩu qua cửa khẩu Việt Nam hoặc biên giới bằng đường bộ, đường sông, cảng biển, sân bay, đường

sắt quốc tế, bưu điện quốc tế và các địa điểm làm thủ tục hải quan khác.

- Hàng hóa được chuyển từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan hoặc ngược lại.

- Các hàng hóa được mua bán, trao đổi khác được coi như hàng nhập khẩu.

Các mặt hàng sau đây không thuộc diện chịu thuế nhập khẩu:

- Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển theo luật hải quan.

- Hàng hóa viện trợ nhân đạo

- Hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan.

- Hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

Thuế suất thuế nhập khẩu được chia thành 3 loại: thuế suất thông thường, thuế suất ưu đãi và thuế suất ưu đãi đặc biệt.

Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng nhập khẩu có xuất xứ từ nước hoặc nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Người nộp thuế tự kê khai xuất xứ hàng hóa và phải chịu trách nhiệm về các tờ khai nguồn gốc của hàng hoá.

Thuế suất ưu đãi đặc biệt được quy định riêng cho từng mặt hàng theo các quyết định do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Thuế suất thông thường được áp dụng đối với hàng nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc hoặc ưu đãi thuế nhập khẩu đặc biệt với Việt Nam. Thuế suất thông thường được quy định bằng 150% thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng.

Ngoài việc chịu thuế nhập khẩu, trong một số trường hợp nhất định Việt Nam cũng áp đặt thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp và thuế chống phân biệt đối xử hoặc thuế tự vệ, phù hợp với các quy định hiện hành.

Thuế suất nhập khẩu và xuất khẩu có thể thay đổi thường xuyên, người nộp thuế cần thận trọng kiểm tra thuế suất mới nhất.

Thuế xuất khẩu

Thuế xuất khẩu được tính trên một số mặt hàng nhất định là các tài nguyên thiên nhiên nói chung như cát, đá phan, đá cẩm thạch, đá granit, quặng, dầu thô, lâm sản và kim loại phế liệu. Mức thuế suất xuất khẩu dao động trong khoảng từ 0% đến 50%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt (“TTĐB”)

Thuế tiêu thụ đặc biệt là một loại hình của thuế tiêu thụ đánh vào việc sản xuất hoặc nhập khẩu một số hàng hoá và cung cấp một số dịch vụ nhất định:

- Hàng hóa thường chịu thuế TTĐB bao gồm: thuốc lá điếu, xì gà và các sản phẩm khác được chế biến từ cây thuốc lá; rượu và bia; một số phương tiện chở khách nhất định; xe có động cơ hai bánh có dung tích xi lanh trên 125cm³; máy bay và du thuyền; xăng các loại; điều hoà nhiệt độ có công suất từ 90.000 BTU trở xuống và bài lá.
- Dịch vụ chịu thuế TTĐB bao gồm: kinh doanh vũ trường, kinh doanh massage và karaoke, kinh doanh casino; trò chơi điện tử có thưởng bao gồm trò chơi bằng máy jackpot, máy slot và các loại máy tương tự; kinh doanh đặt cược, golf và xổ số.

Người nộp thuế sản xuất hàng hoá chịu thuế TTĐB từ các nguyên liệu thô chịu thuế TTĐB được quyền khấu trừ số tiền thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu thô nhập khẩu hoặc mua từ các nhà sản xuất trong nước.

Thuế TTĐB phải nộp được tính bằng giá tính thuế nhân với thuế suất thuế TTĐB, dao động trong khoảng từ 10% đến 70% tùy theo loại hàng hoá hoặc dịch vụ chịu thuế.

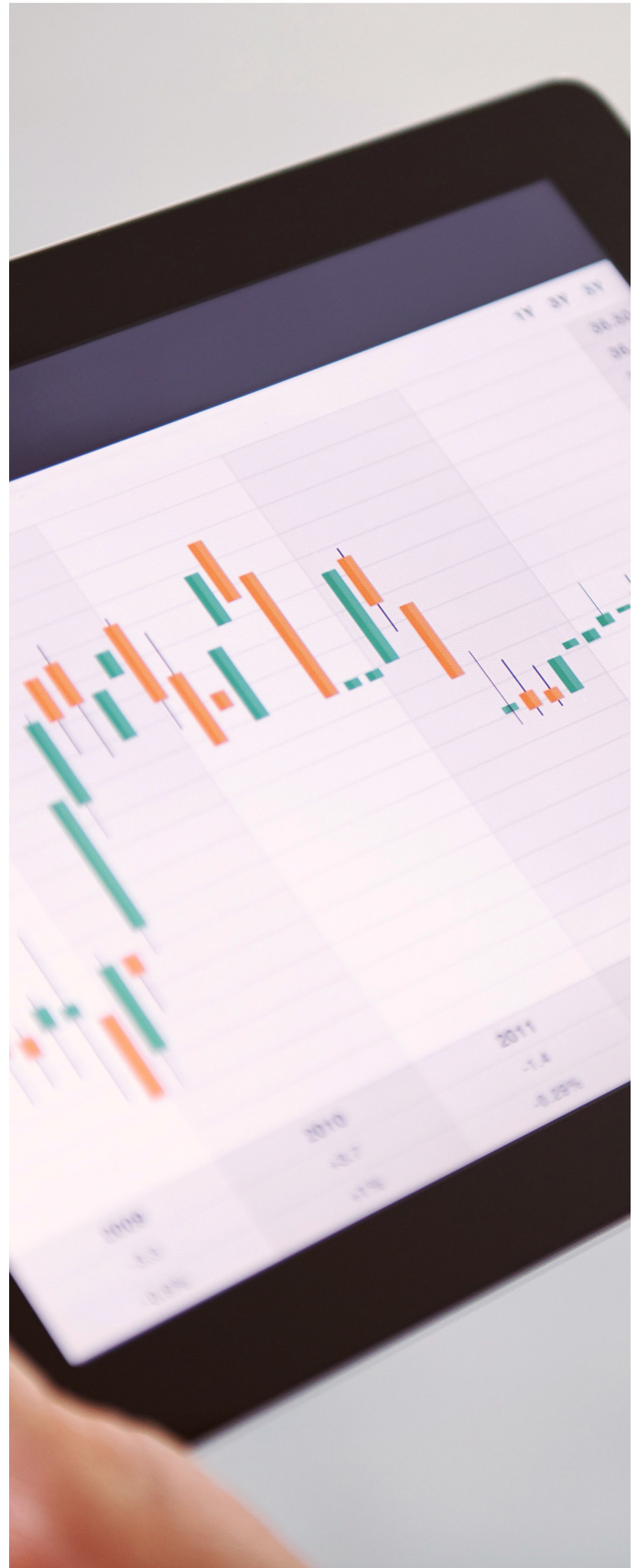
Ngoài ra, có những quy tắc chống tránh thuế khác trong đó quy định giá tối thiểu cho thuế TTĐB. Ví dụ khi một nhà sản xuất sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB và bán hàng hóa đó thông qua một đại lý, giá tối thiểu để tính thuế TTĐB là 90% trên giá bán trung bình của đại lý đó.

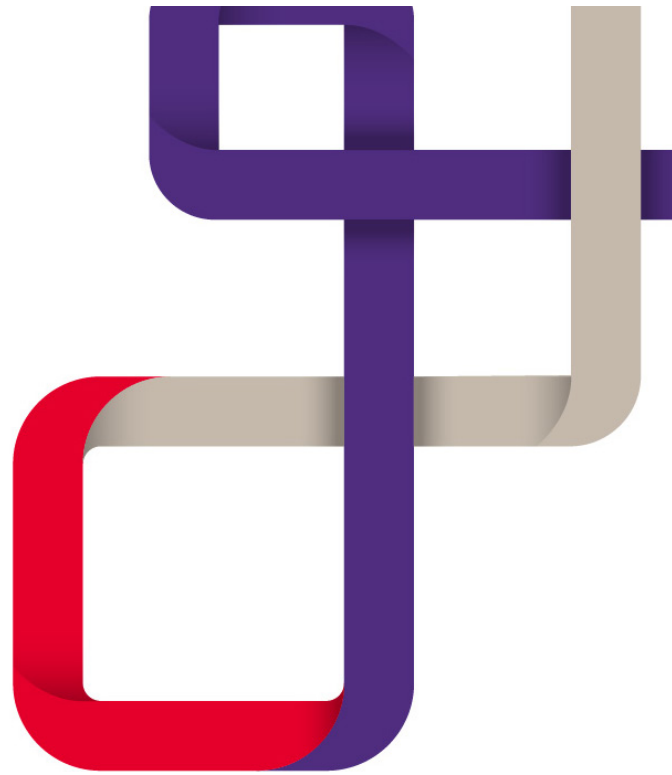
Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên còn được gọi là thuế tài nguyên sản xuất. Tất cả các tổ chức, cá nhân tham gia thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên, phù hợp với pháp luật của Việt Nam, không phân biệt ngành công nghiệp, phạm vi và hình thức hoạt động, có trách nhiệm đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên.

Đối tượng chịu thuế tài nguyên là các tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế (bao gồm cả vùng biển chung của Việt Nam và một nước láng giềng) và thềm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm: tài nguyên khoáng sản kim loại; tài nguyên khoáng sản phi kim loại bao gồm cả đất, đá, cát, sỏi, than đá, đá quý, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên; dầu; khí hoặc khí thiên nhiên; lâm sản tự nhiên; hải sản tự nhiên; nước tự nhiên gồm: nước mặt, nước ngầm và các tài nguyên thiên nhiên khác theo pháp luật về tài nguyên thiên nhiên.

Giá trị tính thuế tài nguyên là giá bán của từng đơn vị tài nguyên tại nơi khai thác theo nguyên tắc giá thị trường. Thuế suất thuế tài nguyên dao động từ 0% đến 40%, trong khi dầu mỏ, khí thiên nhiên, khí than được đánh thuế theo biểu thuế suất lũy tiến tùy thuộc vào sản lượng sản xuất trung bình hàng ngày.





Miễn hoặc giảm thuế tài nguyên được áp dụng cho các hoạt động đánh bắt xa bờ bằng tàu công suất lớn; nguồn nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện không được đưa vào lưới điện quốc gia; và đất hoặc đất hỗn hợp để san lấp mặt bằng hoặc xây dựng công trình.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất ở Việt Nam được đánh dưới hình thức của ba loại thuế: Phí sử dụng đất, tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

- Phí sử dụng đất áp dụng đối với tổ chức được Nhà nước giao đất để phát triển cơ sở hạ tầng nhằm mục đích bán hoặc cho thuê và những người thuộc đối tượng nộp phí sử dụng đất. Thời hạn sử dụng đất theo hình thức này là “sử dụng ổn định lâu dài”.
- Tiền thuê đất là số tiền nhà đầu tư phải trả để thuê (hoặc cho thuê) đất tại Việt Nam. Số tiền sẽ thay đổi tùy thuộc vào một số yếu tố bao gồm địa điểm, cơ sở hạ tầng và loại hình kinh doanh mà doanh nghiệp đang hoạt động. Có thể thanh toán tiền thuê đất cho một khoảng thời gian dài cố định hoặc hàng năm.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp áp dụng đối với đất ở tại khu vực nông thôn/thành thị và đất phi nông nghiệp được sử dụng vào mục đích kinh doanh. Việc tính toán nghĩa vụ thuế được căn cứ vào diện tích đất, giá đất và thuế suất.

Ngoài ra, chủ sở hữu nhà ở và căn hộ phải nộp thuế đất theo pháp luật về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Thuế được tính trên diện tích đất cụ thể được sử dụng dựa trên giá quy định cho mỗi mét vuông và mức thuế suất lũy tiến từ 0,03% đến 0,15%.

Thuế bảo vệ môi trường

Thuế bảo vệ môi trường là một loại thuế gián tiếp, được tính cho

các sản phẩm và hàng hoá mà khi sử dụng có thể gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường. Thuế đánh vào việc sản xuất hoặc nhập khẩu một số hàng hóa nhất định, dựa trên các mức thuế suất tuyệt đối. Các sản phẩm xuất khẩu được miễn thuế bảo vệ môi trường.

Các biện pháp chống tránh thuế

Trong khi Việt Nam chưa có bất kỳ quy tắc chống tránh thuế cụ thể nào, thì cơ quan thuế có quyền thực hiện thanh tra thuế với bất kỳ người nộp thuế nào. Thanh tra thuế có thể được tiến hành một cách thường xuyên nhưng không nhiều hơn một lần một năm. Thời hạn thanh tra thuế không quá ba mươi ngày kể từ ngày ra thông báo quyết định thanh tra thuế; tuy nhiên việc thanh tra có thể được gia hạn nhưng không quá ba mươi ngày.

Người nộp thuế nộp thuế muộn hơn thời hạn cuối cùng sẽ phải nộp đầy đủ tiền thuế cộng với tiền phạt chậm nộp bằng 0,03%/ngày chậm nộp. Người nộp thuế kê khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, phải nộp toàn bộ số tiền thuế kê khai thiếu hoặc trả lại phần tiền thuế đã được hoàn, đồng thời phải nộp phạt bằng 20% tính trên số tiền thuế khai thiếu hoặc số tiền thuế được hoàn, cùng với tiền phạt chậm nộp thuế.

Người nộp thuế có hành vi trốn thuế hoặc gian lận thuế sẽ phải nộp đầy đủ tiền thuế thiếu theo quy định cùng với tiền phạt từ 1 đến 3 lần số tiền thuế trốn. Thời hiệu xử lý án định thuế là 10 năm và thời hiệu xử phạt là 5 năm.

Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 18

Tháp Quốc tế Hòa Bình

106 đường Hoàng Quốc Việt

Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Việt Nam

T +84 24 3850 1686

F +84 24 3850 1688

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

Tầng 14

Pearl Plaza

561A Điện Biên Phủ

Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Việt Nam

T +84 28 3910 9100

F +84 28 3910 9101



Kenneth Atkinson

Chủ tịch

T +84 28 3910 9108

E ken.atkinson@vn.gt.com



Nguyễn Chí Trung

Tổng Giám Đốc

T +84 24 3850 1616

E chitruong.nguyen@vn.gt.com



Hoàng Khôi

Phó Tổng Giám Đốc

T +84 24 3850 1618

E khi.hoang@vn.gt.com



Nguyễn Thị Vĩnh Hà

Phó Tổng Giám Đốc

T +84 24 3850 1600

E vinhha.nguyen@vn.gt.com



Lê Minh Thắng

Phó Tổng Giám Đốc

T +84 28 3910 9219

E minhthang.le@vn.gt.com



Phạm Quốc Hưng

Phó Tổng Giám Đốc

T +84 24 3850 1621

E hung.pham@vn.gt.com



Nguyễn Hùng Du

Phó Tổng Giám Đốc

T +84 28 3910 9231

E hungdu.nguyen@vn.gt.com

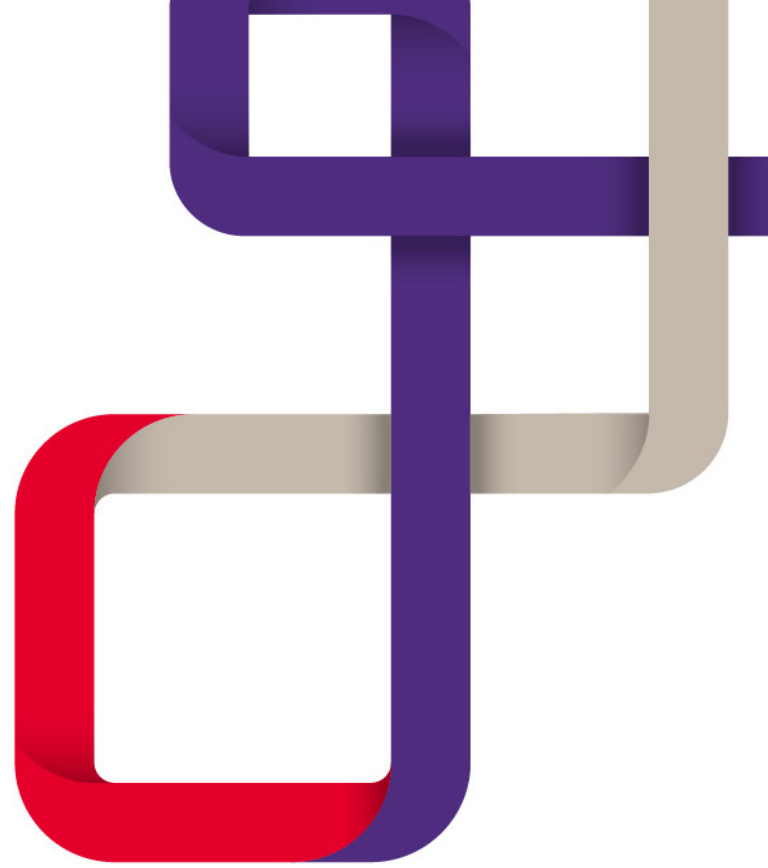


Lê Thế Việt

Phó Tổng Giám Đốc

T +84 24 3850 1622

E viet.le@vn.gt.com



Nguyễn Quốc Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

T +84 28 3910 9180

E tuan.nguy@vn.gt.com



Nguyễn Mạnh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

T +84 28 3910 9184

E manhtuan.nguyen@vn.gt.com



Nguyễn Đình Du

Phó Tổng Giám Đốc

T +84 24 3850 1620

E du.nguyen@vn.gt.com



Alan Dy

Phó Tổng Giám Đốc

T +84 28 3910 9191

E alan.dy@vn.gt.com



Nguyễn Tuấn Nam

Phó Tổng Giám Đốc

T +84 24 3850 1617

E tuannam.nguyen@vn.gt.com



Nguyễn Hồng Hà

Phó Tổng Giám Đốc

T +84 24 3850 1601

E hongha.nguyen@vn.gt.com



Grant Thornton

An instinct for growth™